Phụ lục số 1

BẢNG GIÁ CHUẨN CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Kèm theo Quyết định số 62/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Bảng giá số 1: **Giá đất ở tại đô thị**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	16,800	6,720	4,200	2,860	2,020
2	10,400	4,370	2,810	1,980	1,460
3	6,200	2,790	1,860	1,300	990
4	3,700	1,850	1,180	890	700
5	2,800	1,540	980	730	560

Bảng giá số 2: **Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5

1	11,760	4,704	2,940	2,002	1,414
2	7,280	3,059	1,967	1,386	1,022
3	4,340	1,953	1,302	910	693
4	2,590	1,295	826	623	490
5	1,960	1,078	686	511	392

Bảng giá số 3: **Giá đất ở khu dân cư nông thôn đối với đường nhựa, bê tông xi măng**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Vùng	Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
Khu vực / Vị trí	I	II	III	I	II	III
1	1,000	760	512	333	200	120
2	520	392	264	136	80	48
3	400	304	200	104	60	36
4				68	40	28

	296	224	136			
5	200	144	88	-	-	-

Bảng giá số 4: **Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại khu dân cư nông thôn và ven đô thị đối với đường nhựa, bê tông xi măng**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Vùng	Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
Khu vực / Vị trí	I	II	III	I	II	III
1	700	532	358	233	140	84
2	364	274	185	95	56	34
3	280	213	140	73	42	25
4	207	157	95	48	28	20
5	140	101	62	-	-	-

Bảng giá số **Giá đất trồng cây hàng**

5: **năm**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Hạng đất	**Phường, xã đồng bằng**	**Xã miền núi**
1	50.00	-
2	40.00	21.00
3	31.00	16.00

Bảng giá số 6: **Giá đất trồng cây lâu năm**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Hạng đất	**Phường, xã đồng bằng**	**Xã miền núi**
1	25.00	13.00
2	20.00	11.00
3	15.00	7.50

Bảng giá số 7: **Giá đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (không kể mặt nước tự nhiên)**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Hạng đất	**Phường, xã đồng bằng**	**Xã miền núi**
1	30	-

2	25	15.0
3	20	12.0

Bảng giá số 8: **Giá đất rừng sản xuất**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Hạng đất	Phường, xã đồng bằng	Xã miền núi
3	4.4	2.4
4	2.4	1.0

Bảng giá số 9: **Giá đất nông nghiệp trong khu vực nội thành**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Hạng đất	Giá đất nông nghiệp sử dụng		
	Trồng cây hàng năm	Trồng cây lâu năm	Làm ao, hồ nuôi trồng thuỷ sản
1	35	11	25

Vùng	Vùng miền núi		
Khu vực / Khu vực	I MN	II MN	III MN
1	333	200	120
2	136	80	48
3	104	60	36
4	68	40	28
5	-	-	-

Không in bản này, chỉ để tính toán các Phụ lục khác

Không được xoá

Phụ lục số 2

BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ VÀ GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 62/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Vị trí 1	Đơn giá
1	2 Tháng 9				
	- Đoạn từ Bảo tàng Chàm đến Quảng trường Đài tưởng niệm	1	0.9	15120	15120
	- Đoạn từ Quảng trường Đài tưởng niệm đến Xô Viết Nghệ Tĩnh	1	0.8	13440	13440
	- Đoạn từ Xô Viết Nghệ Tĩnh đến Cách mạng Tháng Tám	2	1	10400	10400
2	3 Tháng 2	1	0.8	13440	13440
3	30 Tháng 4	2	1	10400	10400
4	An Dương	4	1.3	4810	4810

	Vương				
5	An Đồn	4	1	3700	3700
6	An Đồn 1	4	1	3700	3700
7	An Đồn 2	4	1	3700	3700
8	An Hải	4	0.9	3330	3330
9	An Hải 1	4	0.8	2960	2960
10	An Hải 2	4	0.8	2960	2960
11	An Hải 3	4	0.8	2960	2960
12	An Hải 4	4	0.8	2960	2960
13	An Hải 5	5	0.9	2520	2520
14	An Hải 6				
	- Đoạn 5,5m	5	1	2800	2800
	- Đoạn 3,5m	5	0.8	2240	2240
15	An Hải 7	5	1	2800	2800
16	An Hải 8	5	1	2800	2800
17	An Hải 9	5	1	2800	2800
18	An Hải 10	5	0.8	2240	2240
19	An Hải 11	5	0.8	2240	2240
20	An Hải 12	5	0.8	2240	2240
21	An Hải 14	5	0.8	2240	2240
22	An Hải 15	5	0.8	2240	2240
23	An Hải 16	5	0.8	2240	2240
24	An Hải 17	5	0.8	2240	2240
25	An Hải 18	5	0.8	2240	2240
26	An Hải 19	5	0.8	2240	2240
27	An Hải 20				

	- Đoạn 5,5m	5	1	2800	2800
	- Đoạn 3,5m	5	0.8	2240	2240
28	An Hải 21	5	0.8	2240	2240
29	An Hải Bắc 1	5	0.8	2240	2240
30	An Hải Bắc 2	5	0.8	2240	2240
31	An Hải Bắc 3	5	0.8	2240	2240
32	An Hải Bắc 4	5	0.8	2240	2240
33	An Hải Bắc 5	5	0.8	2240	2240
34	An Hải Bắc 6	5	0.8	2240	2240
35	An Hòa 1	4	1	3700	3700
36	An Hòa 2	5	1	2800	2800
37	An Hòa 3	5	0.9	2520	2520
38	An Hòa 4	4	1	3700	3700
39	An Hòa 5	5	0.9	2520	2520
40	An Hòa 6	5	1	2800	2800
41	An Hòa 7	5	1	2800	2800
42	An Hòa 8	5	1	2800	2800
43	An Hòa 9	4	1	3700	3700
44	An Hòa 10	5	0.9	2520	2520
45	An Hòa 11	5	0.9	2520	2520

46	An Hòa 12	4	1	3700	3700
47	An Mỹ	4	0.8	2960	2960
48	An Nhơn 1	5	1	2800	2800
49	An Nhơn 2	5	1	2800	2800
50	An Nhơn 3	5	1	2800	2800
51	An Nhơn 4	5	0.8	2240	2240
52	An Nhơn 5	5	0.8	2240	2240
53	An Nhơn 6	5	1	2800	2800
54	An Nhơn 7				
	- Đoạn 5,5m	5	1	2800	2800
	- Đoạn 3,5m	5	0.8	2240	2240
55	An Nhơn 8	5	0.8	2240	2240
56	An Nông	4	0.9	3330	3330
57	An Thượng 1	5	0.7	1960	1960
58	An Thượng 2	5	0.8	2240	2240
59	An Thượng 3	5	0.7	1960	1960
60	An Thượng 4	5	0.7	1960	1960
61	An Thượng 5	5	0.6	1680	1680
62	An Thượng 6	5	0.7	1960	1960
63	An Thượng	5	0.6	1680	1680

	7				
64	An Thượng 8	5	0.6	1680	1680
65	An Thượng 9	5	0.7	1960	1960
66	An Thượng 10	5	0.7	1960	1960
67	An Thượng 11	5	0.7	1960	1960
68	An Thượng 12	5	0.6	1680	1680
69	An Thượng 14	5	0.6	1680	1680
70	An Thượng 15	5	0.7	1960	1960
71	An Thượng 16	5	0.6	1680	1680
72	An Thượng 17	5	0.7	1960	1960
73	An Thượng 18	5	0.6	1680	1680
74	An Thượng 19	5	0.6	1680	1680
75	An Thượng 20	5	0.7	1960	1960
76	An Thượng				

	21				
	- Đoạn 5,5m	5	0.7	1960	1960
	- Đoạn 3,5m	5	0.6	1680	1680
77	An Thượng	5	1	2800	2800
	22				
78	An Trung 1	4	1	3700	3700
79	An Trung 2	4	1	3700	3700
80	An Trung 3	3	0.8	4960	4960
81	An Vĩnh	5	1	2800	2800
82	An Xuân	3	0.9	5580	5580
83	An Xuân 1	4	1	3700	3700
84	An Xuân 2	4	1	3700	3700
85	Ấp Bắc	5	0.5	1400	1400
86	Ba Đình				
	- Đoạn từ Lê Lợi đến Nguyễn Thị Minh Khai	3	1.2	7440	7440
	- Đoạn còn lại	3	1	6200	6200
87	Bà Huyện Thanh Quan				
	- Đoạn từ Ngũ Hành Sơn đến hết đường thâm	4	1.2	4440	4440

	nhập nhựa				
	- Đoạn còn lại (đường đất)	5	1	2800	2800
88	Bạch Đằng				
	- Đoạn từ Đống Đa đến Quang Trung	1	0.8	13440	13440
	- Đoạn từ Quang Trung đến Lê Đình Dương	1	1	16800	16800
89	Bạch Thái Bưởi				
	- Đoạn 6,0m	4	1.1	4070	4070
	- Đoạn 5,5m	4	0.9	3330	3330
90	Bát Nàn Công Chúa	5	0.5	1400	1400
91	Bàu Hạc 1	4	1.1	4070	4070
92	Bàu Hạc 2	4	1	3700	3700
93	Bàu Hạc 3	4	1	3700	3700
94	Bàu Hạc 4	4	1	3700	3700
95	Bàu Hạc 5	4	1	3700	3700
96	Bàu Hạc 6	4	1.1	4070	4070

97	Bàu Tràm 1	5	1	2800	2800
98	Bàu Tràm 2	5	1	2800	2800
99	Bàu Tràm 3	5	1	2800	2800
100	Bàu Tràm Trung	5	1	2800	2800
101	Bàu Trảng 1	4	0.9	3330	3330
102	Bàu Trảng 2	4	0.9	3330	3330
103	Bàu Trảng 3	4	1	3700	3700
104	Bàu Trảng 4	4	1	3700	3700
105	Bàu Trảng 5	4	0.9	3330	3330
106	Bàu Trảng 6	4	1	3700	3700
107	Bắc Đẩu	4	1.2	4440	4440
108	Bắc Sơn	4	1.1	4070	4070
109	Bãi Sậy	5	0.9	2520	2520
110	Bàu Làng	4	0.9	3330	3330
111	Bế Văn Đàn	3	1	6200	6200
112	Bình An 1	5	1.1	3080	3080
113	Bình An 2	5	1.1	3080	3080
114	Bình An 3	5	1.1	3080	3080
115	Bình An 4	5	1.1	3080	3080
116	Bình An 5	5	1.1	3080	3080
117	Bình An 6	5	1.1	3080	3080
118	Bình Giã	5	0.6	1680	1680
119	Bình Hòa 1	5	0.9	2520	2520
120	Bình Hòa 2	5	0.9	2520	2520
121	Bình Hòa 3	5	0.9	2520	2520

122	Bình Hòa 4	5	1.1	3080	3080
123	Bình Hòa 5	5	0.9	2520	2520
124	Bình Hòa 6	5	0.9	2520	2520
125	Bình Hòa 7	5	0.9	2520	2520
126	Bình Hòa 8	5	0.9	2520	2520
127	Bình Hòa 9	5	0.9	2520	2520
128	Bình Hòa 10	4	1.1	4070	4070
129	Bình Hòa 11	5	1	2800	2800
130	Bình Hòa 12	5	1	2800	2800
131	Bình Minh 1	3	1	6200	6200
132	Bình Minh 2	3	1	6200	6200
133	Bình Minh 3	3	1	6200	6200
134	Bình Than	4	1	3700	3700
135	Bùi Dương Lịch	4	1	3700	3700
136	Bùi Hữu Nghĩa	5	0.8	2240	2240
137	Bùi Huy Bích	5	0.8	2240	2240
138	Bùi Kỷ	5	1	2800	2800

139	Bùi Lâm				
	- Đoạn 5,5m	5	1	2800	2800
	- Đoạn 3,5m	5	0.8	2240	2240
140	Bùi Quốc Hưng	4	1.1	4070	4070
141	Bùi Tá Hán	4	1.1	4070	4070
142	Bùi Thị Xuân	4	1	3700	3700
143	Bùi Viện	5	1	2800	2800
144	Bùi Vịnh				
	- Đoạn 7,5m	4	0.9	3330	3330
	- Đoạn 5,5m	4	0.7	2590	2590
145	Bùi Xuân Phái	3	0.8	4960	4960
146	Bùi Xương Trạch	5	1	2800	2800
147	Bùi Xương Tự	4	0.7	2590	2590
148	Ca Văn Thỉnh	4	0.9	3330	3330
149	Cách mạng Tháng Tám (đoạn từ đường 2 Tháng 9 đến ngã tư Cẩm	3	1.2	7440	7440

	Lệ)				
150	Cao Bá Nhạ	5	0.9	2520	2520
151	Cao Bá Quát	4	0.8	2960	2960
152	Cao Lỗ	5	0.9	2520	2520
153	Cao Sơn Pháo	5	1	2800	2800
154	Cao Thắng	2	0.9	9360	9360
155	Cao Xuân Dục	3	0.8	4960	4960
156	Cao Xuân Huy	5	1	2800	2800
157	Cầm Bá Thước	4	1.1	4070	4070
158	Cẩm Bắc 1	4	0.8	2960	2960
159	Cẩm Bắc 2	4	0.8	2960	2960
160	Cẩm Bắc 3	4	0.8	2960	2960
161	Cẩm Bắc 4	5	0.8	2240	2240
162	Cẩm Bắc 5	5	0.8	2240	2240
163	Cẩm Bắc 6	5	0.7	1960	1960
164	Cẩm Bắc 7	5	0.7	1960	1960
165	Cẩm Bắc 8	5	0.8	2240	2240
166	Cẩm Bắc 9	5	0.8	2240	2240
167	Cẩm Bắc 10	5	0.7	1960	1960
168	Cẩm Chánh 1	5	0.7	1960	1960

169	Cẩm Chánh 2	5	0.7	1960	1960
170	Cẩm Chánh 3	5	0.7	1960	1960
171	Cẩm Chánh 4	5	0.7	1960	1960
172	Cẩm Nam 1	5	0.7	1960	1960
173	Cẩm Nam 2	5	0.7	1960	1960
174	Cẩm Nam 3	5	0.7	1960	1960
175	Cẩm Nam 4	5	0.7	1960	1960
176	Cẩm Nam 5	5	0.7	1960	1960
177	Cẩm Nam 6	5	0.7	1960	1960
178	Cẩm Nam 7	5	0.7	1960	1960
179	Cẩm Nam 8	5	0.7	1960	1960
180	Cần Giuộc	4	0.8	2960	2960
181	Châu Thị Vĩnh Tế	5	1.1	3080	3080
182	Châu Thượng Văn	4	1	3700	3700
183	Châu Văn Liêm	4	0.9	3330	3330
184	Chế Lan Viên	5	0.8	2240	2240
185	Chi Lăng	1	1.3	21840	21840
186	Chơn Tâm 1	5	0.8	2240	2240
187	Chơn Tâm 2	5	0.8	2240	2240

188	Chơn Tâm 3	5	0.8	2240	2240
189	Chơn Tâm 4	5	0.8	2240	2240
190	Chơn Tâm 5	5	0.8	2240	2240
191	Chơn Tâm 6	5	0.8	2240	2240
192	Chơn Tâm 7	5	0.8	2240	2240
193	Chơn Tâm 8	5	0.8	2240	2240
194	Chu Cẩm Phong	5	0.9	2520	2520
195	Chu Lai	5	0.5	1400	1400
196	Chu Huy Mân				
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Phạm Văn Xảo	4	1.2	4440	4440
	- Đoạn từ Phạm Văn Xảo đến Khúc Thừa Dụ	4	1.1	4070	4070
	- Đoạn còn lại	4	1	3700	3700
197	Chu Mạnh Trinh	5	1	2800	2800
198	Chu Văn An	3	1.2	7440	7440
199	Chúc Động	5	1	2800	2800

200	Chương Dương	3	1.1	6820	6820
201	Cô Bắc	3	1.1	6820	6820
202	Cô Giang	3	1.3	8060	8060
203	Cống Quỳnh	5	0.8	2240	2240
204	Cổ Mân 1	5	0.9	2520	2520
205	Cổ Mân 2	5	0.9	2520	2520
206	Cổ Mân 3	5	0.8	2240	2240
207	Cổ Mân 4	5	0.8	2240	2240
208	Cổ Mân 5	5	0.8	2240	2240
209	Cổ Mân 6	5	0.8	2240	2240
210	Cổ Mân 7	5	0.8	2240	2240
211	Cổ Mân 8	4	0.8	2960	2960
212	Cổ Mân 9	4	0.8	2960	2960
213	Cồn Dầu 1	5	0.7	1960	1960
214	Cồn Dầu 2	5	0.7	1960	1960
215	Cù Chính Lan	3	1	6200	6200
216	Dã Tượng	4	1	3700	3700
217	Dũng Sĩ Thanh Khê				
	- Đoạn từ Trần Cao Vân đến cổng chùa Thanh Hải	3	0.9	5580	5580

	- Đoạn còn lại	4	1	3700	3700
218	Duy Tân	2	0.9	9360	9360
219	Dương Bá Trạc	4	0.9	3330	3330
220	Dương Bích Liên	5	1	2800	2800
221	Dương Đình Nghệ	4	1.1	4070	4070
222	Dương Đức Hiền	5	0.9	2520	2520
223	Dương Đức Nhan	5	0.7	1960	1960
224	Dương Khuê	4	1.2	4440	4440
225	Dương Lâm	5	0.8	2240	2240
226	Dương Quảng Hàm	5	1	2800	2800
227	Dương Thạc	4	0.8	2960	2960
228	Dương Thanh	5	1	2800	2800
229	Dương Thưởng	4	0.9	3330	3330
230	Dương Trí Trạch	5	1.1	3080	3080
231	Dương Tự	4	1.2	4440	4440

	Minh				
232	Dương Vân Nga	4	1	3700	3700
233	Dương Văn An	5	0.9	2520	2520
234	Đa Mặn 1	5	0.8	2240	2240
235	Đa Mặn 2	5	0.8	2240	2240
236	Đa Mặn 3	5	0.8	2240	2240
237	Đa Mặn 4	5	0.8	2240	2240
238	Đa Mặn 5	5	0.9	2520	2520
239	Đa Mặn 6	5	0.9	2520	2520
240	Đa Mặn 7	5	0.9	2520	2520
241	Đá Mọc 1	5	0.8	2240	2240
242	Đá Mọc 2	5	0.8	2240	2240
243	Đá Mọc 3	5	0.8	2240	2240
244	Đá Mọc 4	5	0.8	2240	2240
245	Đá Mọc 5	5	0.8	2240	2240
246	Đàm Văn Lễ	4	1	3700	3700
247	Đào Cam Mộc	4	1	3700	3700
248	Đào Công Chính				
	- Đoạn có vỉa hè hai bên đường (3,0mx2)	5	0.8	2240	2240

	- Đoạn có vỉa hè một bên đường	5	0.7	1960	1960
249	Đào Công Soạn	5	0.8	2240	2240
250	Đào Duy Anh	2	0.8	8320	8320
251	Đào Duy Kỳ	5	1	2800	2800
252	Đào Duy Từ				
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến hết nhà số 21	1	1.1	18480	18480
	- Đoạn còn lại	1	0.8	13440	13440
253	Đào Nguyên Phổ	5	0.8	2240	2240
254	Đào Nghiễm	5 0,6		1680	1680
255	Đào Sư Tích				
	- Đoạn 7m5	5	1	2800	2800
	- Đoạn 5m5	5	0.8	2240	2240
256	Đào Tấn	3	1	6200	6200
257	Đặng Dung	3	0.8	4960	4960

258	Đặng Đình Vân	5	0.9	2520	2520
259	Đặng Huy Trứ	5	1.1	3080	3080
260	Đặng Minh Khiêm	5	0.8	2240	2240
261	Đặng Như Mai	5	0.9	2520	2520
262	Đặng Nguyên Cẩn	5	1	2800	2800
263	Đặng Tất	4	1.1	4070	4070
264	Đặng Thai Mai	2	0.9	9360	9360
265	Đặng Thuỳ Trâm	4	1.2	4440	4440
266	Đặng Trần Côn	4	0.8	2960	2960
267	Đặng Tử Kính	4	1.5	5550	5550
268	Đặng Văn Ngữ	4	1	3700	3700
269	Đặng Xuân Thiều	5 0,9		2520	2520
270	Đầm Rong 1	4	1.2	4440	4440
271	Đầm Rong	4	1.1	4070	4070

	2				
272	Điện Biên Phủ				
	- Đoạn từ ngã ba Cai Lang đến Hà Huy Tập	1	1	16800	16800
	- Đoạn từ Hà Huy Tập đến ngã ba Huế	1	0.8	13440	13440
273	Đinh Châu	4	0.9	3330	3330
274	Đinh Công Tráng	3	0.8	4960	4960
275	Đinh Công Trứ	4	1	3700	3700
276	Đinh Đạt	4	0.9	3330	3330
277	Đinh Lễ	5	0.9	2520	2520
278	Đinh Liệt	4	1.1	4070	4070
279	Đinh Nhật Thận	5	0.8	2240	2240
280	Đinh Núp	4	0.9	3330	3330
281	Đinh Tiên Hoàng (đoạn từ Ông Ích Khiêm đến	3	0.9	5580	5580

	kiệt Thuận Thành)				
282	Đoàn Hữu Trưng	5	1	2800	2800
283	Đoàn Ngọc Nhạc	5 0,7		1960	1960
284	Đoàn Nguyễn Thục	5	0.9	2520	1960
285	Đoàn Nguyễn Tuấn	5 0,7		1960	2960
286	Đoàn Nhữ Hài	4	0.8	2960	2960
287	Đoàn Phú Tứ	5	1	2800	2800
288	Đoàn Quý Phi	4	0.8	2960	2960
289	Đoàn Thị Điểm	3	1.2	7440	7440
290	Đoàn Trần Nghiệp	4	1.1	4070	4070
291	Đô Đốc Bảo	5 0,8		2240	2240
292	Đô Đốc Lộc	5 0,8		2240	2240
293	Đô Đốc Tuyết	5 0,7		1960	1960

294	Đốc Ngữ	4	0.8	2960	2960
295	Đông Du	5	0.8	2240	2240
296	Đông Giang	3	0.9	5580	5580
297	Đông Hải 1	5	0.7	1960	1960
298	Đông Hải 2	5	0.7	1960	1960
299	Đông Hải 3	5	0.7	1960	1960
300	Đông Hải 4	5	0.7	1960	1960
301	Đông Hải 5	5	0.7	1960	1960
302	Đông Hải 6	5	0.7	1960	1960
303	Đông Hải 7	5	0.7	1960	1960
304	Đông Hải 8	5	0.7	1960	1960
305	Đông Hải 9	5	0.7	1960	1960
306	Đông Hải 10	5	0.7	1960	1960
307	Đông Hải 11	5	0.7	1960	1960
308	Đông Kinh Nghĩa Thục	4	1	3700	3700
309	Đồng Bài 1	4	1.1	4070	4070
310	Đồng Bài 2	4	1.1	4070	4070
311	Đồng Bài 3	4	1.1	4070	4070
312	Đồng Bài 4	4	1.1	4070	4070
313	Đồng Khởi	5	1	2800	2800
314	Đồng Thạnh 1	4	0.8	2960	2960
315	Đồng Thạnh	4	0.8	2960	2960

	2				
316	Đồng Thạnh 3	4	0.8	2960	2960
317	Đỗ Anh Hàn	4	1.1	4070	4070
318	Đỗ Hành	4	1	3700	3700
319	Đỗ Huy Uyên	4	1	3700	3700
320	Đỗ Năng Tế	5	0.9	2520	2520
321	Đỗ Nhuận	5	0.8	2240	2240
322	Đỗ Đăng Tuyển	5	1.1	3080	3080
323	Đỗ Quang	2	0.9	9360	9360
324	Đỗ Thế Chấp	4	1	3700	3700
325	Đỗ Thúc Tịnh	4	1.1	4070	4070
326	Đỗ Xuân Cát	3	1	6200	6200
327	Đỗ Xuân Hợp	4	0.8	2960	2960
328	Đội Cấn	5	1	2800	2800
329	Đội Cung	5	1	2800	2800
330	Đống Công Tường	5	0.7	1960	1960
331	Đống Đa	1	1.1	18480	18480

332	Giang Văn Minh	4	1	3700	3700
333	Giáp Hải	5	0.9	2520	2520
334	Giáp Văn Cương	5	0.9	2520	2520
335	Hà Bổng	4	1.1	4070	4070
336	Hà Chương	4	1	3700	3700
337	Hà Duy Phiên	5	0.7	1960	1960
338	Hà Đặc				
	- Đoạn 5,5m	5	1	2800	2800
	- Đoạn 3,5m	5	0.9	2520	2520
339	Hà Huy Giáp	4	1	3700	3700
340	Hà Huy Tập				
	- Đoạn từ Trần Cao Vân đến Điện Biên Phủ	2	0.9	9360	9360
	- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến Trường Chinh	3	1	6200	6200
341	Hà Khê	3	1	6200	6200

342	Hà Mục	4	0.8	2960	2960
343	Hà Thị Thân	4	1	3700	3700
344	Hà Tông Huân	4	0.8	2960	2960
345	Hà Tông Quyền	4	1.1	4070	4070
346	Hà Văn Trí	5	0.8	2240	2240
347	Hạ Hồi	5	1	2800	2800
348	Hải Hồ	3	1	6200	6200
349	Hải Phòng				
	- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến ngã 3 đường đi Siêu thị	1	0.9	15120	15120
	- Đoạn từ ngã 3 đường đi Siêu thị (nhà số 322) đến Nguyễn Chí Thanh	2	1.2	12480	12480
	- Đoạn từ nhà số 248 đến nhà số 322 phía dãy	3	1	6200	6200

	nhà số chẵn có đường sắt chạy song song				
	- Đoạn nối dài cũ (phía không có đường sắt)	4	0.9	3330	3330
	- Đoạn nối dài cũ (phía có đường sắt)	5	0.8	2240	2240
350	Hải Sơn				
	- Đoạn từ Hải Hồ đến Thanh Sơn	4	1	3700	3700
	- Đoạn từ ngã 3 Hải Sơn đến giáp trường Lê Hồng Phong	5	1	2800	2800
	- Đoạn từ trường Lê Hồng Phong đến hồ Đầm Rong (cũ)	5	0.8	2240	2240

351	Hải Triều	5	1	2800	2800
352	Hàm Nghi	1	1.3	21840	21840
353	Hàm Trung 1	5	0.9	2520	2520
354	Hàm Trung 2	5	0.8	2240	2240
355	Hàm Trung 3	5	0.8	2240	2240
356	Hàm Trung 4	5	0.8	2240	2240
357	Hàm Trung 5	5	0.8	2240	2240
358	Hàm Trung 6				
	- Đoạn có vỉa hè 5m	5	0.8	2240	2240
	- Đoạn có vỉa hè 10m	5	0.9	2520	2520
359	Hàm Trung 7	5	0.8	2240	2240
360	Hàm Trung 8	5	0.8	2240	2240
361	Hàm Trung 9	5	0.8	2240	2240
362	Hàm Tử	5	1.3	3640	3640
363	Hàn Mạc				

	Tử				
	- Đoạn có mặt cắt đường rộng 6 m	4	0.9	3330	3330
	- Đoạn còn lại	4	0.8	2960	2960
364	Hàn Thuyên	4	1.2	4440	4440
365	Hoa Lư	5	0.8	2240	2240
366	Hoà An 1	5	0.8	2240	2240
367	Hòa An 2	5	1	2800	2800
368	Hoà An 3	5	0.8	2240	2240
369	Hoà An 4	5	0.8	2240	2240
370	Hoà An 5	5	0.8	2240	2240
371	Hòa An 6				
	- Đoạn 5,5m	5	0.9	2520	2520
	- Đoạn 5,0m	5	0.7	1960	1960
372	Hòa An 7	5	0.8	2240	2240
373	Hòa An 8	5	0.6	1680	1680
374	Hòa An 9	5	0.6	1680	1680
375	Hoà Minh 1	5	0.9	2520	2520
376	Hoà Minh 2	5	0.9	2520	2520
377	Hoà Minh 3	5	0.9	2520	2520
378	Hoà Minh 4	5	0.9	2520	2520
379	Hoà Minh 5	5	0.9	2520	2520
380	Hoà Minh 6	5	0.9	2520	2520

381	Hoà Minh 7	5	0.9	2520	2520
382	Hoà Minh 8	5	0.9	2520	2520
383	Hoà Minh 9	5	0.9	2520	2520
384	Hoà Minh 10	5	0.9	2520	2520
385	Hoà Minh 11	5	0.9	2520	2520
386	Hoà Minh 12	5	0.9	2520	2520
387	Hoà Minh 14	5	0.9	2520	2520
388	Hoà Minh 15	5	0.9	2520	2520
389	Hoà Minh 16	5	0.9	2520	2520
390	Hoà Minh 17	5	0.9	2520	2520
391	Hoà Minh 18	5	0.8	2240	2240
392	Hoà Minh 19	5	0.8	2240	2240
393	Hoà Minh 20	5	0.8	2240	2240
394	Hoà Minh 21	5	0.8	2240	2240
395	Hoà Minh	5	0.8	2240	2240

	22				
396	Hoà Minh	5	0.8	2240	2240
	23				
397	Hoà Mỹ 1	5	0.7	1960	1960
398	Hoà Mỹ 2	5	0.5	1400	1400
399	Hoà Mỹ 3	5	0.5	1400	1400
400	Hoà Mỹ 4	5	0.5	1400	1400
401	Hòa Mỹ 5	5	0.5	1400	1400
402	Hòa Nam 1	5	0.9	2520	2520
403	Hòa Nam 2	5	0.9	2520	2520
404	Hòa Nam 3	5	0.9	2520	2520
405	Hòa Nam 4	5	0.9	2520	2520
406	Hòa Nam 5	5	1	2800	2800
407	Hòa Nam 6	5	1	2800	2800
408	Hóa Sơn 1	5	0.8	2240	2240
409	Hóa Sơn 2	5	0.8	2240	2240
410	Hóa Sơn 3	5	1	2800	2800
411	Hóa Sơn 4	5	0.8	2240	2240
412	Hóa Sơn 5	5	0.8	2240	2240
413	Hóa Sơn 6	5	0.8	2240	2240
414	Hoài Thanh				
	- Đoạn từ Mỹ An 22 đến Lê Văn Hưu	5	1	2800	2800
	- Đoạn còn	5	1.1	3080	3080

	lại				
415	Hoàng Diệu				
	- Đoạn từ ngã năm Phan Châu Trinh, Trần Quốc Toản, Trần Bình Trọng đến Trưng Nữ Vương	1	1.4	23520	23520
	- Đoạn từ Trưng Nữ Vương đến Duy Tân	1	0.9	15120	15120
416	Hoàng Dư Khương	4	0.9	3330	3330
417	Hoàng Đạo Thành	5	0.7	1960	1960
418	Hoàng Đạo Thúy	5	0.9	2520	2520
419	Hoàng Đình Ái				
	- Đoạn 7,5m	5	0.8	2240	2240
	- Đoạn 5,5m	5	0.7	1960	1960
420	Hoàng Đức	4	1	3700	3700

	Lương				
421	Hoàng Hoa Thám	2	1.1	11440	11440
422	Hoàng Kế Viêm	5	1	2800	2800
423	Hoàng Ngọc Phách	5	1	2800	2800
424	Hoàng Quốc Việt	4	0.9	3330	3330
425	Hoàng Sa				
	- Đoạn từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Văn Thứ	3	1.3	8060	8060
	- Đoạn từ Lê Văn Thứ đến Lê Văn Lương	3	1.1	6820	6820
	- Đoạn còn lại	4	0.9	3330	3330
426	Hoàng Sâm	5	0.7	1960	1960
427	Hoàng Tăng Bí	4	1.1	4070	4070
428	Hoàng Thiều Hoa	5	0.5	1400	1400

429	Hoàng Thúc Trâm	4	1	3700	3700
430	Hoàng Tích Trí	4	1	3700	3700
431	Hoàng Trọng Mậu	4	0.8	2960	2960
432	Hoàng Văn Hòe	5	1	2800	2800
433	Hoàng Văn Thụ	2	1.1	11440	11440
434	Hoàng Việt	5	1	2800	2800
435	Hoàng Xuân Hãn	4	1.3	4810	4810
436	Hoàng Xuân Nhị	4	1	3700	3700
437	Hồ Bá Ôn	5	1	2800	2800
438	Hồ Biểu Chánh	4	0.9	3330	3330
439	Hồ Đắc Di	4	1	3700	3700
440	Hồ Học Lãm	5	1.1	3080	3080
441	Hồ Huân Nghiệp	5	1	2800	2800
442	Hồ Nguyên Trừng	4	1	3700	3700
443	Hồ Nghinh	3	1.1	6820	6820

444	Hồ Quý Ly	4	1	3700	3700
445	Hồ Sĩ Dương	4	0.8	2960	2960
446	Hồ Sĩ Đống	5	0.8	2240	2240
447	Hồ Sĩ Phấn	4	0.8	2960	2960
448	Hồ Sĩ Tân	4	0.8	2960	2960
449	Hồ Thấu	4	1.1	4070	4070
450	Hồ Tông Thốc	4	1	3700	3700
451	Hồ Tùng Mậu	4	1	3700	3700
452	Hồ Tương	3	0.9	5580	5580
453	Hồ Xuân Hương	3	1.3	8060	8060
454	Hồng Thái	5	0.9	2520	2520
455	Huy Cận	4	1	3700	3700
456	Hùng Vương	1	1.5	25200	25200
457	Huỳnh Lý	4	1	3700	3700
458	Huỳnh Mẫn Đạt	4	1	3700	3700
459	Huỳnh Ngọc Huệ - Đoạn từ Điện Biên Phủ đến Trần Xuân	3	0.9	5580	5580

	Lê				
	- Đoạn còn lại	3	0.8	4960	4960
460	Huỳnh Ngọc Đủ	5	0.8	2240	2240
461	Huỳnh Tấn Phát	3	0.8	4960	4960
462	Huỳnh Thúc Kháng				
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Nguyễn Văn Linh (nối dài)	3	1.3	8060	8060
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Chu Văn An	3	1.1	6820	6820
463	Huỳnh Văn Đảnh	5	0.7	1960	1960
464	Hương Hải Thiền Sư	4	0.9	3330	3330
465	Hưng Hóa 1	5	1.1	3080	3080
466	Hưng Hóa 2	4	0.9	3330	3330
467	Hưng Hóa 3	4	0.9	3330	3330
468	Hưng Hóa 4	4	0.9	3330	3330

469	Hưng Hóa 5	4	1	3700	3700
470	Hưng Hóa 6	4	1	3700	3700
471	Hưng Hóa 7	4	1	3700	3700
472	K20 (từ Lê Văn Hiến đến Nguyễn Đình Chiểu)	5	1	2800	2800
473	Khúc Hạo				
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Lê Chân	4	1.1	4070	4070
	- Đoạn còn lại	4	1	3700	3700
474	Khúc Thừa Dụ	4	1	3700	3700
475	Khuê Mỹ Đông 1	5	1.1	3080	3080
476	Khuê Mỹ Đông 2	5	0.7	1960	1960
477	Khuê Mỹ Đông 3	5	0.7	1960	1960
478	Kim Liên 1	5	0.8	2240	2240
479	Kim Liên 2	5	0.7	1960	1960
480	Kim Liên 3	5	0.7	1960	1960
481	Kiều Oánh Mậu	5	0.9	2520	2520

482	Kinh Dương Vương	3	0.8	4960	4960
483	Kỳ Đồng	4	1.4	5180	5180
484	Lâm Hoành	5	1.1	3080	3080
485	Lâm Nhĩ	5	0.8	2240	2240
486	Lâm Quang Thự	5	1	2800	2800
487	Lê A	5	0.5	1400	1400
488	Lê Anh Xuân	5	1	2800	2800
489	Lê Bá Trinh	4	1.1	4070	4070
490	Lê Bình	4	1	3700	3700
491	Lê Bôi	5	0.8	2240	2240
492	Lê Cảnh Tuân	5	0.8	2240	2240
493	Lê Chân	4	0.9	3330	3330
494	Lê Cơ	5	1.1	3080	3080
495	Lê Duẩn	1	1.5	25200	25200
496	Lê Duy Đình	4	1.1	4070	4070
497	Lê Duy Lương	4	0.7	2590	2590
498	Lê Đại	4	1	3700	3700
499	Lê Đại Hành	3	1.2	7440	7440
500	Lê Đình	1	0.9	15120	15120

	Dương				
501	Lê Đình Diên	5	0.7	1960	1960
502	Lê Đình Lý	1	1	16800	16800
503	Lê Đình Thám	2	1	10400	10400
504	Lê Độ	1	0.9	15120	15120
505	Lê Đức Thọ				
	- Đoạn 10,5mx2	3	0.8	4960	4960
	- Đoạn 7,5mx2	4	1.1	4070	4070
506	Lê Hồng Phong	2	1.2	12480	12480
507	Lê Hữu Kiều	5	0.8	2240	2240
508	Lê Hữu Trác	4	1.1	4070	4070
509	Lê Khắc Cần	4	1.2	4440	4440
510	Lê Khôi	4	1	3700	3700
511	Lê Kim Lăng	4	0.9	3330	3330
512	Lê Lai				
	- Đoạn từ Lê Lợi đến	3	1.2	7440	7440

	Nguyễn Thị Minh Khai				
	- Đoạn còn lại	3	1	6200	6200
513	Lê Lâm	5	1	2800	2800
514	Lê Lợi				
	- Đoạn từ Đống Đa đến Lý Tự Trọng	1	0.8	13440	13440
	- Đoạn từ Lý Tự Trọng đến Lê Duẩn	1	0.9	15120	15120
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Pasteur	1	1.1	18480	18480
515	Lê Mạnh Trinh	5	1.1	3080	3080
516	Lê Ngân	4	0.9	3330	3330
517	Lê Ngô Cát	2	1.1	11440	11440
518	Lê Nỗ	4	1	3700	3700
519	Lê Phụ Trần	5	0.9	2520	2520
520	Lê Phụng Hiểu	4	0.9	3330	3330
521	Lê Quang Sung	4	0.9	3330	3330

522	Lê Quý Đôn	3	1.2	7440	7440
523	Lê Sát	4	1	3700	3700
524	Lê Tấn Toán	4	1	3700	3700
525	Lê Tấn Trung	4	1	3700	3700
526	Lê Thạch				
	- Đoạn 10,5m	4	1.1	4070	4070
	- Đoạn 7,5m	5	1	2800	2800
527	Lê Thanh Nghị				
	- Đoạn từ Tiểu La đến Xô Viết Nghệ Tĩnh	3	0.9	5580	5580
	- Đoạn từ Xô Viết Nghệ Tĩnh đến Cách mạng tháng 8	3	0.8	4960	4960
528	Lê Thánh Tôn	2	0.9	9360	9360
529	Lê Thận	5	0.7	1960	1960
530	Lê Thị	4	1	3700	3700

	Hồng Gấm				
531	Lê Thị Riêng	5	0.5	1400	1400
532	Lê Thị Tính	4	0.9	3330	3330
533	Lê Thị Xuyến	4	0.9	3330	3330
534	Lê Thiệt	5	0.9	2520	2520
535	Lê Thiết Hùng	5	0.8	2240	2240
536	Lê Trọng Tấn (đoạn thuộc phường An Khê)	4	0.8	2960	2960
537	Lê Tự Nhất Thống	5	1	2800	2800
538	Lê Văn An	5	0.9	2520	2520
539	Lê Văn Đức	4	1	3700	3700
540	Lê Văn Hiến (đoạn từ Hồ Xuân Hương đến đường 45m, bên cạnh Trung tâm hành chính	3	0.9	5580	5580

	quận Ngũ Hành Sơn)				
541	Lê Văn Huân	5	0.8	2240	2240
542	Lê Văn Hưu	4	1.2	4440	4440
543	Lê Văn Linh	5	1	2800	2800
544	Lê Văn Long	4	1.2	4440	4440
545	Lê Văn Lương	4	1.2	4440	4440
546	Lê Văn Sỹ	5	0.7	1960	1960
547	Lê Văn Tâm	4	0.8	2960	2960
548	Lê Văn Thiêm	4	0.8	2960	2960
549	Lê Văn Thịnh	5	1	2800	2800
550	Lê Văn Thứ				
	- Đoạn từ Phó Đức Chính đến ngã ba Trạm biến áp Mân Thái 3	5	1.1	3080	3080
	- Đoạn còn lại	5	0.9	2520	2520

551	Lê Vĩnh Huy	4	0.9	3330	3330
552	Lê Vĩnh Khanh				
	- Đoạn 7,5m	5	1	2800	2800
	- Đoạn 5,5m	5	0.9	2520	2520
553	Lỗ Giáng 1	5	0.7	1960	1960
554	Lỗ Giáng 2	5	0.7	1960	1960
555	Lỗ Giáng 3	5	0.7	1960	1960
556	Lỗ Giáng 4	5	0.7	1960	1960
557	Lỗ Giáng 5	5	0.7	1960	1960
558	Lỗ Giáng 6	5	0.7	1960	1960
559	Lỗ Giáng 7	5	0.7	1960	1960
560	Lỗ Giáng 8	5	0.7	1960	1960
561	Lỗ Giáng 9	5	0.7	1960	1960
562	Lộc Ninh	5	0.6	1680	1680
563	Lộc Phước 1	5	0.8	2240	2240
564	Loseby	4	1.2	4440	4440
565	Lương Định Của	4	1.3	4810	4810
566	Lương Hữu Khánh	5	0.9	2520	2520
567	Lương Khánh Thiện	5	0.7	1960	1960
568	Lương	3	1.3	8060	8060

	Ngọc Quyến				
569	Lương Nhữ Hộc	4	1.1	4070	4070
570	Lương Thế Vinh	5	1	2800	2800
571	Lương Thúc Kỳ	5	0.7	1960	1960
572	Lương Văn Can	5	1.2	3360	3360
573	Lưu Hữu Phước	4	0.8	2960	2960
574	Lưu Nhân Chú	5	1	2800	2800
575	Lưu Quý Kỳ				
	- Đoạn 5,5 m	3	0.8	4960	4960
	- Đoạn 3,5 m	4	1.1	4070	4070
576	Lưu Trọng Lư	5	1	2800	2800
577	Lý Chính Thắng	5	1.1	3080	3080
578	Lý Đạo Thành	4	1	3700	3700
579	Lý Nam Đế	5	0.8	2240	2240

580	Lý Nhân Tông	4	1	3700	3700
581	Lý Nhật Quang				
	- Đoạn 10,5 m	4	1	3700	3700
	- Đoạn 7,5 m	4	0.8	2960	2960
	- Đoạn 5,5 m	5	0.8	2240	2240
582	Lý Tế Xuyên	5	1	2800	2800
583	Lý Thái Tổ	1	1.4	23520	23520
584	Lý Thái Tông	3	1	6200	6200
585	Lý Thánh Tông	5	1.1	3080	3080
586	Lý Thiên Bảo	5	0.7	1960	1960
587	Lý Thường Kiệt	2	1	10400	10400
588	Lý Tự Trọng				
	- Đoạn từ Bạch Đằng đến Hải Hồ	2	1	10400	10400

	- Đoạn còn lại (từ Hải Hồ đến Thanh Sơn)	2	0.9	9360	9360
589	Lý Triện	4	1.2	4440	4440
590	Lý Tử Tấn	4	0.8	2960	2960
591	Lý Văn Tố	4	1	3700	3700
592	Mạc Đĩnh Chi	3	1	6200	6200
593	Mạc Thị Bưởi	4	0.8	2960	2960
594	Mai Am	3	1	6200	6200
595	Mai Dị	4	0.9	3330	3330
596	Mai Hắc Đế				
	- Đoạn đã trải nhựa	3	0.9	5580	5580
	- Đoạn còn lại	5	0.8	2240	2240
597	Mai Lão Bạng	4	0.9	3330	3330
598	Mai Xuân Thưởng	4	1.1	4070	4070
599	Man Thiện	3	0.8	4960	4960
600	Mân Quang 1	5	0.8	2240	2240
601	Mân Quang	5	0.8	2240	2240

	2				
602	Mân Quang	5	0.8	2240	2240
	3				
603	Mân Quang	5	0.8	2240	2240
	4				
604	Mân Quang	4	0.8	2960	2960
	5				
605	Mân Quang	5	0.8	2240	2240
	6				
606	Mân Quang	5	0.8	2240	2240
	7				
607	Mân Quang	4	0.9	3330	3330
	8				
608	Mẹ Hiền	4	0.9	3330	3330
609	Mẹ Nhu	4	1.1	4070	4070
610	Morrison	4	1.1	4070	4070
611	Mộc Bài 1	5	1	2800	2800
612	Mộc Bài 2	5	0.9	2520	2520
613	Mộc Bài 3	5	0.9	2520	2520
614	Mộc Bài 4	5	1	2800	2800
615	Mỹ An 1	5	0.8	2240	2240
616	Mỹ An 2	5	0.8	2240	2240
617	Mỹ An 3	5	0.8	2240	2240
618	Mỹ An 4	5	0.8	2240	2240
619	Mỹ An 5	5	0.8	2240	2240
620	Mỹ An 6	5	0.8	2240	2240

621	Mỹ An 7	5	0.8	2240	2240
622	Mỹ An 8	5	0.8	2240	2240
623	Mỹ An 9	5	0.8	2240	2240
624	Mỹ An 10	5	0.8	2240	2240
625	Mỹ An 11	5	0.8	2240	2240
626	Mỹ An 12	5	0.8	2240	2240
627	Mỹ An 14	5	0.8	2240	2240
628	Mỹ An 15	5	0.8	2240	2240
629	Mỹ An 16	5	0.8	2240	2240
630	Mỹ An 17	5	1	2800	2800
631	Mỹ An 18	5	0.8	2240	2240
632	Mỹ An 19	5	0.7	1960	1960
633	Mỹ An 20	5	0.8	2240	2240
634	Mỹ An 21	5	0.8	2240	2240
635	Mỹ An 22	5	0.8	2240	2240
636	Mỹ An 23	5	0.8	2240	2240
637	Mỹ An 24	5	0.8	2240	2240
638	Mỹ An 25	5	0.8	2240	2240
639	Mỹ Đa Đông 1				
	- Đoạn 5,5m	5	0.7	1960	1960
	- Đoạn 4,0m	5	0.6	1680	1680
640	Mỹ Đa Đông 2	5	0.7	1960	1960
641	Mỹ Đa Đông 3	5	0.7	1960	1960

642	Nam Sơn 1	4	1.2	4440	4440
643	Nam Sơn 2	4	1	3700	3700
644	Nam Sơn 3	4	1	3700	3700
645	Nam Sơn 4	4	1	3700	3700
646	Nam Sơn 5	5	1.1	3080	3080
647	Nam Thành	5	0.5	1400	1400
648	Nam Thọ 1	5	0.8	2240	2240
649	Nam Thọ 2	5	0.8	2240	2240
650	Nam Thọ 3	5	0.8	2240	2240
651	Nam Thọ 4	5	0.8	2240	2240
652	Nam Thọ 5	5	0.8	2240	2240
653	Nam Thọ 6	5	0.8	2240	2240
654	Nam Trân				
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường 10,5m chưa đặt tên	3	0.9	5580	5580
	- Đoạn từ đường 10,5m chưa đặt tên đến đường sắt	3	0.8	4960	4960
655	Nại Hiên Đông 1	5	0.8	2240	2240

656	Nại Hiên Đông 2	5	0.8	2240	2240
657	Nại Hiên Đông 3	5	0.8	2240	2240
658	Nại Hiên Đông 4	5	0.8	2240	2240
659	Nại Hiên Đông 5	5	0.8	2240	2240
660	Nại Hiên Đông 6	5	0.8	2240	2240
661	Nại Hiên Đông 7	5	0.8	2240	2240
662	Nại Hiên Đông 8	5	0.8	2240	2240
663	Nại Hiên Đông 9	5	0.8	2240	2240
664	Nại Hiên Đông 10	5	0.8	2240	2240
665	Nại Hiên Đông 11	5	0.8	2240	2240
666	Nại Hiên Đông 12	5	0.8	2240	2240
667	Nại Hiên Đông 14	5	0.8	2240	2240
668	Nại Hiên Đông 15	5	0.8	2240	2240

669	Nại Hiên Đông 16	5	0.8	2240	2240
670	Nại Hiên Đông 17	5	0.8	2240	2240
671	Nại Nghĩa 1	5	0.7	1960	1960
672	Nại Nghĩa 2	5	0.7	1960	1960
673	Nại Nghĩa 3	5	0.7	1960	1960
674	Nại Nghĩa 4	5	0.7	1960	1960
675	Nại Nghĩa 5	5	0.7	1960	1960
676	Nại Nghĩa 6	5	0.7	1960	1960
677	Nại Thịnh 1	5	0.8	2240	2240
678	Nại Thịnh 2	5	0.8	2240	2240
679	Nại Thịnh 3	5	0.8	2240	2240
680	Nại Thịnh 4	5	0.8	2240	2240
681	Nại Tú 1	5	0.8	2240	2240
682	Nại Tú 2	4	1	3700	3700
683	Nại Tú 3	5	0.9	2520	2520
684	Nại Tú 4	4	1	3700	3700
685	Ngô Cao Lãng	4	1	3700	3700
686	Ngô Chân Lưu	5	0.7	1960	1960
687	Ngô Chi Lan	4	1.1	4070	4070
688	Ngô Đức Kế	5	0.8	2240	2240

689	Ngô Gia Khảm	5	1	2800	2800
690	Ngô Gia Tự				
	- Đoạn từ Hải Phòng đến Hùng Vương	1	0.9	15120	15120
	- Đoạn từ Hùng Vương đến Trần Bình Trọng	1	0.8	13440	13440
691	Ngô Mây	5	0.7	1960	1960
692	Ngô Nhân Tịnh	5	0.8	2240	2240
693	Ngô Quang Huy	4	1	3700	3700
694	Ngô Quyền				
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Thoại đến Nguyễn Trung Trực	3	1	6200	6200
	- Đoạn từ Nguyễn Trung Trực đến Trương	3	0.9	5580	5580

	Định				
	- Đoạn từ Trương Định đến Yết Kiêu	3	0.8	4960	4960
695	Ngô Tất Tố	3	0.9	5580	5580
696	Ngô Thế Lân	5	1	2800	2800
697	Ngô Thế Vinh	4	0.9	3330	3330
	Ngô Thời Nhậm (đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường sắt)	4	1	3700	3700
698	Ngô Thị Liễu	4	1	3700	3700
699	Ngô Thì Hiệu	4	1	3700	3700
700	Ngô Thì Hương	4	0.8	2960	2960
701	Ngô Thì Sĩ	5	1	2800	2800
702	Ngô Thì Trí	5	0.8	2240	2240
703	Ngô Trí Hòa	5	0.9	2520	2520
704	Ngô Văn Sở	3	1	6200	6200

705	Ngô Viết Hữu	5	0.6	1680	1680
706	Ngọc Hân	4	0.8	2960	2960
707	Ngọc Hồi	5	1	2800	2800
708	Ngũ Hành Sơn	3	1	6200	6200
709	Nguyên Hồng	4	0.8	2960	2960
710	Nguyễn Bá Học	3	1	6200	6200
711	Nguyễn Bá Lân				
	- Đoạn 7,5m	5	1.1	3080	3080
	- Đoạn 4,5m	5	0.6	1680	1680
712	Nguyễn Bảo	5	0.7	1960	1960
713	Nguyễn Biểu	4	0.8	2960	2960
714	Nguyễn Bình	4	0.9	3330	3330
715	Nguyễn Bỉnh Khiêm	5	0.8	2240	2240
716	Nguyễn Cao	5	0.8	2240	2240
717	Nguyễn Cao Luyện	4	0.8	2960	2960
718	Nguyễn Cảnh Chân	3	1	6200	6200

719	Nguyễn Cảnh Dị	3	0.8	4960	4960
720	Nguyễn Chánh	4	0.8	2960	2960
721	Nguyễn Chế Nghĩa	5	0.8	2240	2240
722	Nguyễn Chí Diễu	4	1	3700	3700
723	Nguyễn Chí Thanh				
	- Đoạn từ Lê Hồng Phong đến Lê Duẩn	1	0.9	15120	15120
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Lý Thường Kiệt	1	0.8	13440	13440
724	Nguyễn Chích	5	0.8	2240	2240
725	Nguyễn Chu Sỹ	5	0.8	2240	2240
726	Nguyễn Công Hãng	4	1.1	4070	4070
727	Nguyễn Công Sáu	4	1	3700	3700
728	Nguyễn Công Trứ				

	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Ngô Quyền	3	0.8	4960	4960
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến hết Chùa Phật giáo Mỹ Khê	3	0.9	5580	5580
	- Đoạn từ Chùa Phật giáo Mỹ Khê đến đường Hoàng Sa	4	0.9	3330	3330
729	Nguyễn Cư Trinh	4	1.1	4070	4070
730	Nguyễn Du	2	1	10400	10400
731	Nguyễn Duy	5	1	2800	2800
732	Nguyễn Duy Hiệu	3	1	6200	6200
733	Nguyễn Đăng	5	1	2800	2800
734	Nguyễn Đăng Đạo				
	- Đoạn 7,5m	4	1	3700	3700
	- Đoạn 5,5m	5	1	2800	2800

735	Nguyễn Đăng Giai	4	1	3700	3700
736	Nguyễn Đăng Tuyển	5	0.8	2240	2240
737	Nguyễn Dữ	5	1	2800	2800
738	Nguyễn Đôn Tiết	3	0.9	5580	5580
739	Nguyễn Địa Lô	5	0.8	2240	2240
740	Nguyễn Đình Trân	4	0.9	3330	3330
741	Nguyễn Đình Trọng				
	- Đoạn từ Vũ Ngọc Phan đến Nam Cao	3	0.9	5580	5580
	- Đoạn còn lại	3	1	6200	6200
742	Nguyễn Đình Tứ				
	- Đoạn 10,5m	5	1.2	3360	3360
	- Đoạn 7,5m	5	1	2800	2800
743	Nguyễn Đình Tựu	3	0.9	5580	5580
744	Nguyễn Đỗ Cung	5	1	2800	2800

745	Nguyễn Đỗ Mục				
	- Đoạn 7,5m	4	1	3700	3700
	- Đoạn 5,5m	4	0.9	3330	3330
746	Nguyễn Đổng Chi	4	1	3700	3700
747	Nguyễn Đức An				
	- Đoạn 7,5m	5	1.1	3080	3080
	- Đoạn 5,5m	5	1	2800	2800
748	Nguyễn Đức Cảnh	3	0.8	4960	4960
749	Nguyễn Đức Thuận	4	1.2	4440	4440
750	Nguyễn Đức Trung	3	0.9	5580	5580
751	Nguyễn Gia Thiều	4	1.3	4810	4810
752	Nguyễn Gia Trí	5	0.8	2240	2240
753	Nguyễn Giản Thanh	4	0.8	2960	2960
754	Nguyễn Hàng Chi	4	0.8	2960	2960
755	Nguyễn Hanh	3	1	6200	6200
756	Nguyễn Hành	5	1	2800	2800

757	Nguyễn Hiền	5	0.8	2240	2240
758	Nguyễn Hoàng	2	1	10400	10400
759	Nguyễn Huy Chương	4	1.3	4810	4810
760	Nguyễn Huy Lượng	5	0.8	2240	2240
761	Nguyễn Huy Oánh	5	0.7	1960	1960
762	Nguyễn Huy Tự	5	0.9	2520	2520
763	Nguyễn Hữu Cảnh	3	0.8	4960	4960
764	Nguyễn Hữu Dật	3	0.8	4960	4960
765	Nguyễn Hữu Thọ				
	- Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến Phan Đăng Lưu	2	1	10400	10400
	- Đoạn từ Phan Đăng Lưu đến Cách Mạng	2	0.8	8320	8320

	Tháng Tám				
	- Đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám đến đường ven sông	3	1.2	7440	7440
766	Nguyễn Hữu Thông	5	1.1	3080	3080
767	Nguyễn Hữu Tiến	4	0.9	3330	3330
768	Nguyễn Khang	4	0.8	2960	2960
769	Nguyễn Khắc Cần	4	0.8	2960	2960
770	Nguyễn Khắc Nhu	5	1	2800	2800
771	Nguyễn Khắc Viện	4	1.1	4070	4070
772	Nguyễn Khánh Toàn	4	1	3700	3700
773	Nguyễn Khoa Chiêm				
	- Đoạn 7,5m	4	0.8	2960	2960
	- Đoạn 5,5m	5	0.9	2520	2520
774	Nguyễn Khoái	4	1.2	4440	4440
775	Nguyễn	4	0.8	2960	2960

	Kiều				
776	Nguyễn Lai	5	1	2800	2800
777	Nguyễn Lâm	4	0.8	2960	2960
778	Nguyễn Lộ Trạch	4	0.9	3330	3330
779	Nguyễn Lý	5	0.7	1960	1960
780	Nguyễn Minh Không	5	0.8	2240	2240
781	Nguyễn Mộng Tuân	5	1	2800	2800
782	Nguyễn Nghiêm	4	0.9	3330	3330
783	Nguyễn Nho Tuý	5	1	2800	2800
784	Nguyễn Phan Vinh	4	1	3700	3700
785	Nguyễn Phạm Tuân	5	0.7	1960	1960
786	Nguyễn Phẩm	4	1	3700	3700
787	Nguyễn Phi Khanh	3	1	6200	6200
788	Nguyễn Phong Sắc	4	1	3700	3700
789	Nguyễn	4	1	3700	3700

	Phục				
790	Nguyễn Phước Nguyên	4	1.1	4070	4070
791	Nguyễn Phước Tần	4	1	3700	3700
792	Nguyễn Phước Thái	4	1.1	4070	4070
793	Nguyễn Quang Bích	4	1	3700	3700
794	Nguyễn Quyền	5	0.9	2520	2520
795	Nguyễn Quý Đức	5	1	2800	2800
796	Nguyễn Sáng	4	1	3700	3700
797	Nguyễn Sinh Sắc	3	0.9	5580	5580
798	Nguyễn Sơn	4	0.9	3330	3330
799	Nguyễn Súy	4	1	3700	3700
800	Nguyễn Tất Thành				
	- Đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến cầu Phú Lộc	3	0.9	5580	5580

	- Đoạn từ cầu Phú Lộc đến Tôn Thất Đạm	3	1	6200	6200
	- Đoạn từ Tôn Thất Đạm đến Ông Ích Khiêm	3	1.1	6820	6820
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến đường 3 Tháng 2	2	1	10400	10400
801	Nguyễn Thái Bình	5	1.1	3080	3080
802	Nguyễn Thái Học	1	1.3	21840	21840
803	Nguyễn Thân Hiến	4	0.8	2960	2960
804	Nguyễn Thành Hãn	4	1.1	4070	4070
805	Nguyễn Thành Ý	5	1	2800	2800
806	Nguyễn Thế Lịch	5	0.8	2240	2240

807	Nguyễn Thế Lộc	4	1.2	4440	4440
808	Nguyễn Thi	5	1	2800	2800
809	Nguyễn Thị Ba	5	0.8	2240	2240
810	Nguyễn Thị Bảy	4	0.8	2960	2960
811	Nguyễn Thị Định	3	0.8	4960	4960
812	Nguyễn Thị Hồng	5	0.8	2240	2240
813	Nguyễn Thị Minh Khai				
	- Đoạn từ Lý Tự Trọng đến Quang Trung	1	0.8	13440	13440
	- Đoạn từ Quang Trung đến Hùng Vương	1	0.9	15120	15120
814	Nguyễn Thị Thập	4	0.9	3330	3330
815	Nguyễn Thiện Thuật	3	1.1	6820	6820
816	Nguyễn	4	0.8	2960	2960

	Thiếp				
817	Nguyễn Thông	4	1	3700	3700
818	Nguyễn Thuật	5	0.8	2240	2240
819	Nguyễn Thượng Hiền				
	- Đoạn 5,5m	5	1	2800	2800
	- Đoạn 3,5m	5	0.9	2520	2520
820	Nguyễn Thúy	5	1.1	3080	3080
821	Nguyễn Trác	4	1	3700	3700
822	Nguyễn Trung Ngạn	5	1	2800	2800
823	Nguyễn Trung Trực				
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Lê Phụng Hiểu	4	1.2	4440	4440
	- Đoạn còn lại	4	1	3700	3700
824	Nguyễn Trãi	2	1.1	11440	11440
825	Nguyễn Tri Phương				
	- Đoạn có dải phân	2	1.2	12480	12480

	cách				
	- Đoạn không có dải phân cách	2	1.1	11440	11440
826	Nguyễn Trọng Nghĩa	5	0.8	2240	2240
827	Nguyễn Trường Tộ	4	1.3	4810	4810
828	Nguyễn Trực	4	0.8	2960	2960
829	Nguyễn Tuân	4	0.8	2960	2960
830	Nguyễn Tuấn Thiện	4	0.8	2960	2960
831	Nguyễn Tư Giản	5	1	2800	2800
832	Nguyễn Văn Bổng	4	1	3700	3700
833	Nguyễn Văn Giáp	5	0.7	1960	1960
834	Nguyễn Văn Huề	4	0.9	3330	3330
835	Nguyễn Văn Huyên	4	1	3700	3700
836	Nguyễn Văn Linh				
	- Đoạn từ	1	1.5	25200	25200

	Bạch Đằng đến Nguyễn Tri Phương				
	- Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến Trạm thu phí phía Bắc Sân Bay	1	1.2	20160	20160
837	Nguyễn Văn Phương	4	0.9	3330	3330
838	Nguyễn Văn Siêu	4	0.8	2960	2960
839	Nguyễn Văn Tạo	4	1.1	4070	4070
840	Nguyễn Văn Thoại	3	1.3	8060	8060
841	Nguyễn Văn Tố	4	1	3700	3700
842	Nguyễn Văn Trỗi				
	- Đoạn thuộc địa phận quận Hải Châu	2	0.9	9360	9360
	- Đoạn thuộc địa	4	1	3700	3700

	phận quận Ngũ Hành Sơn và quận Sơn Trà				
843	Nguyễn Viết Xuân	5	0.8	2240	2240
844	Nguyễn Xí	4	0.8	2960	2960
845	Nguyễn Xuân Khoát	5	1.1	3080	3080
846	Nguyễn Xuân Nhĩ	4	0.9	3330	3330
847	Nguyễn Xuân Ôn	4	1	3700	3700
848	Nhất Chi Mai	5	0.9	2520	2520
849	Nhơn Hòa 1	5	0.9	2520	2520
850	Nhơn Hòa 2	5	0.9	2520	2520
851	Nhơn Hòa 3	5	0.9	2520	2520
852	Nhơn Hòa 4	5	0.9	2520	2520
853	Nhơn Hòa 5	5	0.7	1960	1960
854	Nhơn Hòa 6	5	0.7	1960	1960
855	Nhơn Hòa 7	5	0.7	1960	1960
856	Như Nguyệt	1	0.8	13440	13440
857	Ninh Tốn	3	0.8	4960	4960
858	Nơ Trang Lơng	4	0.8	2960	2960

859	Núi Thành				
	- Đoạn từ Trưng Nữ Vương đến Duy Tân	2	1.4	14560	14560
	- Đoạn từ Duy Tân đến Phan Đăng Lưu	2	1.1	11440	11440
	- Đoạn từ Phan Đăng Lưu đến Cách Mạng Tháng Tám	2	1	10400	10400
860	Ông Ích Đường				
	- Đoạn từ cầu Cẩm Lệ đến Cách mạng Tháng Tám	3	0.9	5580	5580
	- Đoạn từ Cách mạng Tháng Tám đến Lê Đại Hành	3	0.7	4340	4340

861	Ông Ích Khiêm				
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Lê Đình Dương	1	1	16800	16800
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Quang Trung	1	1.2	20160	20160
	- Đoạn từ Quang Trung đến Nguyễn Tất Thành	1	0.9	15120	15120
862	Pasteur	2	1.3	13520	13520
863	Phạm Bành	5	0.7	1960	1960
864	Phạm Công Trứ	5	0.7	1960	1960
865	Phạm Cự Lượng	4	1.1	4070	4070
866	Phạm Đình Hổ	4	0.9	3330	3330
867	Phạm Hồng Thái				
	- Đoạn từ	2	1.3	13520	13520

	Phan Châu Trinh đến Nguyễn Chí Thanh				
	- Đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến Yên Bái	2	1.1	11440	11440
868	Phạm Hùng	4	1	3700	3700
869	Phạm Huy Thông	4	1	3700	3700
870	Phạm Hữu Kính	5	1.3	3640	3640
871	Phạm Kiệt	4	1	3700	3700
872	Phạm Ngọc Thạch	3	0.9	5580	5580
873	Phạm Ngũ Lão	4	1.4	5180	5180
874	Phạm Nhữ Tăng	4	1.4	5180	5180
875	Phạm Phú Thứ	2	0.9	9360	9360
876	Phạm Phú Tiết	4	1.1	4070	4070
877	Phạm Sư Mạnh	5	1	2800	2800

878	Phạm Thế Hiển	5	1	2800	2800
879	Phạm Thiều	5	1.1	3080	3080
880	Phạm Tu				
	- Đoạn 5,5m	5	1	2800	2800
	- Đoạn 3,5m	5	0.9	2520	2520
881	Phạm Tứ	4	1.3	4810	4810
882	Phạm Văn Bạch	5	1	2800	2800
883	Phạm Văn Đồng	2	1.2	12480	12480
884	Phạm Văn Nghị	2	1	10400	10400
885	Phạm Văn Ngôn	4	0.9	3330	3330
886	Phạm Văn Tráng	4	0.8	2960	2960
887	Phạm Văn Xảo				
	- Đoạn 10,5m	4	1	3700	3700
	- Đoạn 7,5m	4	0.8	2960	2960
888	Phạm Vấn	4	0.8	2960	2960
889	Phan Anh	4	1	3700	3700
890	Phan Bội	3	1.2	7440	7440

	Châu				
891	Phan Châu Trinh				
	- Đoạn từ Pasteur đến Trần Quốc Toản	1	1.3	21840	21840
	- Đoạn từ Trần Quốc Toản đến Nguyễn Văn Linh	1	1.2	20160	20160
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Trưng Nữ Vương	1	1.1	18480	18480
892	Phan Bá Phiến	5	1.1	3080	3080
893	Phan Bôi	4	0.9	3330	3330
894	Phan Đăng Lưu				
	- Đoạn từ 2 tháng 9 đến Nguyễn Hữu Thọ	2	0.9	9360	9360
	- Đoạn từ	2	0.8	8320	8320

	Nguyễn Hữu Thọ đến Nguyễn Đăng Đạo				
895	Phan Đình Phùng	2	1.3	13520	13520
896	Phan Đình Giót	5	1	2800	2800
897	Phan Đình Thông	5	0.7	1960	1960
898	Phan Hành Sơn	3	0.8	4960	4960
899	Phan Huy Chú	4	0.8	2960	2960
900	Phan Huy Ích	4	0.8	2960	2960
901	Phan Huy Ôn	5	1.2	3360	3360
902	Phan Huy Thực	4	0.8	2960	2960
903	Phan Kế Bính				
	- Đoạn từ Châu Văn Liêm đến số nhà 82A	4	0.9	3330	3330

	- Đoạn còn lại	5	0.9	2520	2520
904	Phan Nhu	4	0.9	3330	3330
905	Phan Phu Tiên	5	0.8	2240	2240
906	Phan Thanh	2	1.2	12480	12480
907	Phan Thành Tài	3	1	6200	6200
908	Phan Thúc Duyện	5	0.9	2520	2520
909	Phan Thị Nề	5	0.8	2240	2240
910	Phan Tòng	5	0.9	2520	2520
911	Phan Tứ	5	0.8	2240	2240
912	Phan Trọng Tuệ	4	0.9	3330	3330
913	Phan Văn Hớn	4	0.8	2960	2960
914	Phan Văn Trị	4	0.9	3330	3330
915	Phần Lăng 1	5	0.7	1960	1960
916	Phần Lăng 2	5	0.8	2240	2240
917	Phần Lăng 3	5	0.7	1960	1960
918	Phần Lăng 4	5	0.7	1960	1960
919	Phần Lăng 5	5	0.7	1960	1960
920	Phần Lăng 6	5	1	2800	2800
921	Phần Lăng 7	5	1	2800	2800

922	Phần Lăng 8	5	1	2800	2800
923	Phó Đức Chính				
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến nhà số 43	4	1	3700	3700
	- Đoạn còn lại	5	1	2800	2800
924	Phong Bắc 1	5	0.8	2240	2240
925	Phong Bắc 2	5	0.8	2240	2240
926	Phong Bắc 3	5	0.8	2240	2240
927	Phong Bắc 4	5	0.8	2240	2240
928	Phong Bắc 5	5	0.8	2240	2240
929	Phong Bắc 6	5	0.8	2240	2240
930	Phong Bắc 7	5	0.8	2240	2240
931	Phong Bắc 9	5	0.7	1960	1960
932	Phong Bắc	5	0.7	1960	1960

10

933	Phong Bắc 11	5	0.9	2520	2520
934	Phong Bắc 12	5	0.8	2240	2240
935	Phong Bắc 14	4	0.7	2590	2590
936	Phong Bắc 15	5	0.8	2240	2240
937	Phong Bắc 16	5	0.9	2520	2520
938	Phong Bắc 17	5	0.6	1680	1680
939	Phú Lộc 1	5	0.9	2520	2520
940	Phú Lộc 2	5	0.9	2520	2520
941	Phú Lộc 3	5	0.9	2520	2520
942	Phú Lộc 4	4	0.8	2960	2960
943	Phú Lộc 5	5	0.9	2520	2520
944	Phú Lộc 6	5	0.9	2520	2520
945	Phú Lộc 7	5	0.7	1960	1960
946	Phú Lộc 8	5	0.9	2520	2520
947	Phú Lộc 9	5	0.9	2520	2520
948	Phú Lộc 10	4	0.8	2960	2960
949	Phú Lộc 11	4	0.8	2960	2960
950	Phú Lộc 12	4	0.8	2960	2960
951	Phú Lộc 14	5	0.8	2240	2240

952	Phú Lộc 15	5	0.8	2240	2240
953	Phú Lộc 16	5	0.8	2240	2240
954	Phú Lộc 17	5	0.8	2240	2240
955	Phú Lộc 18	5	0.8	2240	2240
956	Phú Thạnh 1	5	0.8	2240	2240
957	Phú Thạnh 2	5	0.8	2240	2240
958	Phú Thạnh 3	5	0.8	2240	2240
959	Phú Thạnh 4	5	0.8	2240	2240
960	Phú Thạnh 5	5	0.8	2240	2240
961	Phú Thạnh 6	5	0.8	2240	2240
962	Phùng Chí Kiên	5	1	2800	2800
963	Phùng Hưng	4	1	3700	3700
964	Phùng Khắc Khoan	4	0.8	2960	2960
965	Phước Hòa 1	5	1	2800	2800
966	Phước Hòa 2				

	- Đoạn 10,5m	4	1	3700	3700
	- Đoạn 5,5m	5	0.9	2520	2520
967	Phước Hòa 3	5	0.8	2240	2240
968	Phước Mỹ 1	4	0.8	2960	2960
969	Phước Mỹ 2	5	0.8	2240	2240
970	Phước Mỹ 3	5	0.8	2240	2240
971	Phước Mỹ 4	5	0.8	2240	2240
972	Phước Trường 1	4	1	3700	3700
973	Phước Trường 2	5	1.1	3080	3080
974	Phước Trường 3	5	1.1	3080	3080
975	Phước Trường 4	5	1	2800	2800
976	Phước Trường 5	5	1	2800	2800
977	Phước Trường 6	5	1	2800	2800
978	Phước Trường 7	5	1	2800	2800
979	Quán Khái 1	5	0.5	1400	1400
980	Quán Khái	5	0.5	1400	1400

	2				
981	Quán Khái 3	5	0.5	1400	1400
982	Quán Khái 4	5	0.5	1400	1400
983	Quán Khái 5	5	0.5	1400	1400
984	Quán Khái 6	5	0.5	1400	1400
985	Quán Khái 7	5	0.5	1400	1400
986	Quán Khái 8	5	0.5	1400	1400
987	Quang Dũng	3	0.9	5580	5580
988	Quang Thành 1	5	0.8	2240	2240
989	Quang Thành 2	5	0.9	2520	2520
990	Quang Trung	1	1.1	18480	18480
991	Quy Mỹ	3	1	6200	6200
992	Sơn Thủy 1	5	0.7	1960	1960
993	Sơn Thủy 2	5	0.6	1680	1680
994	Sơn Thủy 3	5	0.6	1680	1680
995	Sơn Thủy 4	5	0.5	1400	1400

996	Sơn Thủy 5	5	0.5	1400	1400
997	Sơn Thủy 6	5	0.5	1400	1400
998	Sơn Thủy 7	5	0.5	1400	1400
999	Sơn Thủy 8	5	0.5	1400	1400
1000	Sơn Thủy 9	5	0.5	1400	1400
1001	Sơn Thủy 10	5	0.5	1400	1400
1002	Sơn Thủy 11	5	0.5	1400	1400
1003	Suối Đá 1	5	0.8	2240	2240
1004	Suối Đá 2	5	0.8	2240	2240
1005	Suối Đá 3	5	0.8	2240	2240
1006	Sương Nguyệt Anh	5	0.9	2520	2520
1007	Tạ Hiện	4	0.9	3330	3330
1008	Tạ Mỹ Duật	5	1.1	3080	3080
1009	Tân An 1	4	1	3700	3700
1010	Tân An 2	4	1	3700	3700
1011	Tân An 3	4	1	3700	3700
1012	Tản Đà	3	1.2	7440	7440
1013	Tân Hải 1	5	0.8	2240	2240
1014	Tân Hải 2	5	0.8	2240	2240
1015	Tân Hải 3	5	0.8	2240	2240
1016	Tân Phú 1	5	0.9	2520	2520
1017	Tân Phú 2	5	0.9	2520	2520
1018	Tân Thái 1	4	0.8	2960	2960

1019	Tân Thái 2	5	0.8	2240	2240
1020	Tân Thái 3	5	0.8	2240	2240
1021	Tân Thái 4	5	0.8	2240	2240
1022	Tân Thái 5				
	- Đoạn 5m5	5	0.8	2240	2240
	- Đoạn 3m5	5	0.7	1960	1960
1023	Tân Thái 6	5	0.8	2240	2240
1024	Tân Thái 7	5	0.7	1960	1960
1025	Tân Thái 8	5	0.7	1960	1960
1026	Tân Thái 9	5	0.8	2240	2240
1027	Tân Thái 10	4	0.8	2960	2960
1028	Tân Thuận	5	1	2800	2800
1029	Tân Trào	5	0.9	2520	2520
1030	Tây Sơn	5	0.6	1680	1680
1031	Tăng Bạt Hổ	2	1	10400	10400
1032	Thạch Lam	5	1	2800	2800
1033	Thái Bình 1	5	0.5	1400	1400
1034	Thái Bình 2	5	0.5	1400	1400
1035	Thái Bình 3	5	0.5	1400	1400
1036	Thái Phiên	2	1.3	13520	13520
1037	Thái Thị Bôi	3	1.2	7440	7440
1038	Thanh Duyên	4	1.3	4810	4810
1039	Thanh Hải	4	1.5	5550	5550

1040	Thanh Huy 1	4	1	3700	3700
1041	Thanh Huy 2	4	1	3700	3700
1042	Thanh Huy 3	4	1	3700	3700
1043	Thanh Khê 6	4	1	3700	3700
1044	Thanh Long	4	1.3	4810	4810
1045	Thanh Sơn	3	0.9	5580	5580
1046	Thanh Thủy				
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến đường 3 Tháng 2	3	1.2	7440	7440
	- Đoạn còn lại	5	1	2800	2800
1047	Thanh Tịnh	4	1	3700	3700
1048	Thành Thái	4	1.2	4440	4440
1049	Thân Cảnh Phúc	4	1	3700	3700
1050	Thân Nhân Trung	4	0.8	2960	2960
1051	Thế Lữ	4	0.8	2960	2960
1052	Thi Sách	3	0.8	4960	4960

1053	Thích Phước Huệ	4	1.1	4070	4070
1054	Thích Quảng Đức	4	1	3700	3700
1055	Thích Thiện Chiếu	5	0.8	2240	2240
1056	Thôi Hữu	5	0.8	2240	2240
1057	Thuận An 1	4	0.8	2960	2960
1058	Thuận An 2	4	0.8	2960	2960
1059	Thuận An 3	4	0.8	2960	2960
1060	Thuận An 4	4	0.8	2960	2960
1061	Thuận An 5	4	0.8	2960	2960
1062	Thuận An 6	3	0.9	5580	5580
1063	Thủ Khoa Huân	5	1	2800	2800
1064	Thúc Tề	4	0.8	2960	2960
1065	Thượng Đức	5	0.6	1680	1680
1066	Tiểu La				
	- Đoạn từ đường 2 Tháng 9 đến Núi Thành	2	1.2	12480	12480
	- Đoạn từ đường Núi Thành đến	3	0.9	5580	5580

	Nguyễn Hữu Dật				
	- Đoạn từ Nguyễn Hữu Dật đến Nguyễn Hữu Thọ	3	1.2	7440	7440
1067	Tiên Sơn 1	4	0.9	3330	3330
1068	Tiên Sơn 2	5	1.1	3080	3080
1069	Tiên Sơn 3	5	1	2800	2800
1070	Tiên Sơn 4	5	1	2800	2800
1071	Tiên Sơn 5	5	1	2800	2800
1072	Tiên Sơn 6	5	1	2800	2800
1073	Tiên Sơn 7	4	1	3700	3700
1074	Tiên Sơn 8	4	0.8	2960	2960
1075	Tiên Sơn 9				
	- Đoạn 7,5m	4	1	3700	3700
	- Đoạn 5,5m	4	0.9	3330	3330
1076	Tiên Sơn 10	4	0.9	3330	3330
1077	Tiên Sơn 11	4	1.1	4070	4070
1078	Tiên Sơn 12	5	1	2800	2800
1079	Tiên Sơn 14				
	- Đoạn 5,5m	4	0.8	2960	2960

	- Đoạn 3,75m	5	1	2800	2800
1080	Tiên Sơn 15	4	0.8	2960	2960
1081	Tiên Sơn 16	4	0.8	2960	2960
1082	Tiên Sơn 17	4	0.8	2960	2960
1083	Tiên Sơn 18	4	0.9	3330	3330
1084	Tiên Sơn 19	4	0.7	2590	2590
1085	Tiên Sơn 20	4	0.7	2590	2590
1086	Tiên Sơn 21	4	0.9	3330	3330
1087	Tiên Sơn 22	5	0.9	2520	2520
1088	Tô Hiến Thành	5	1	2800	2800
1089	Tô Ngọc Vân	3	1	6200	6200
1090	Tô Vĩnh Diện	5	0.8	2240	2240
1091	Tố Hữu				
	- Đoạn từ Nguyễn Dữ đến Nguyễn Hữu Thọ	4	1	3700	3700
	- Đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ đến Núi Thành	4	1.2	4440	4440
1092	Tôn Quang	4	0.9	3330	3330

	Phiệt				
1093	Tôn Thất Đạm	1	0.9	15120	15120
1094	Tôn Thất Thiệp	5	0.7	1960	1960
1095	Tôn Thất Thuyết	5	1.2	3360	3360
1096	Tôn Thất Tùng	3	1.2	7440	7440
1097	Tống Duy Tân	5	1	2800	2800
1098	Tống Phước Phổ	3	1.1	6820	6820
1099	Tốt Động	5	1	2800	2800
1100	Trà Lộ				
	- Đoạn 7,5m	5	0.6	1680	1680
	- Đoạn 5,5m	5 0,5		1400	1400
1101	Trần Anh Tông	4	1	3700	3700
1102	Trần Bình Trọng	2	1.2	12480	12480
1103	Trần Bích San	5	0.8	2240	2240
1104	Trần Cao Vân				
	- Đoạn từ	2	1.1	11440	11440

	Ông Ích Khiêm đến Hà Huy Tập				
	- Đoạn còn lại	2	0.9	9360	9360
1105	Trần Đăng Ninh	3	1	6200	6200
1106	Trần Đình Đàn	4	1	3700	3700
1107	Trần Đình Long	5	0.8	2240	2240
1108	Trần Đình Phong	5	1	2800	2800
1109	Trần Đình Tri	4	0.9	3330	3330
1110	Trần Đức Thảo	4	1	3700	3700
1111	Trần Đức Thông	5	1	2800	2800
1112	Trần Huấn	4	1.1	4070	4070
1113	Trần Huy Liệu	5	1	2800	2800
1114	Trần Hưng Đạo (phần đã xây dựng xong)				
	- Đoạn đối diện công	2	1	10400	10400

	viên				
	- Các đoạn còn lại	2	0.9	9360	9360
1115	Trần Hữu Trang	5	1.2	3360	3360
1116	Trần Kế Xương	2	1	10400	10400
1117	Trần Khánh Dư	5	1	2800	2800
1118	Trần Khát Chân	5	0.9	2520	2520
1119	Trần Kim Bảng	5	1	2800	2800
1120	Trần Lựu	5	0.7	1960	1960
1121	Trần Mai Ninh	5	1	2800	2800
1122	Trần Ngọc Sương	5	1	2800	2800
1123	Trần Nguyên Đán	4	0.9	3330	3330
1124	Trần Nguyên Hãn	4	1	3700	3700
1125	Trần Nhân Tông	4	1.1	4070	4070
1126	Trần Nhật Duật	5	0.8	2240	2240

1127	Trần Phú				
	- Đoạn từ Đống Đa đến Lê Duẩn	1	0.8	13440	13440
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Trần Quốc Toản	1	1	16800	16800
	- Đoạn từ Trần Quốc Toản đến Trưng Nữ Vương	1	0.9	15120	15120
1128	Trần Phước Thành	4	1.1	4070	4070
1129	Trần Quang Diệu	3	1	6200	6200
1130	Trần Quang Khải	5	1.1	3080	3080
1131	Trần Quốc Toản				
	- Đoạn từ ngã năm đến Nguyễn Chí Thanh	2	1.3	13520	13520
	- Đoạn còn lại	2	1.2	12480	12480

1132	Trần Quý Cáp	2	1	10400	10400
1133	Trần Quý Hai				
	- Đoạn 7,5m	4	0.9	3330	3330
	- Đoạn 5,5m	4	0.7	2590	2590
1134	Trần Tấn	5	1	2800	2800
1135	Trần Tấn Mới	4	0.8	2960	2960
1136	Trần Thái Tông	5	1	2800	2800
1137	Trần Thanh Mại	5	1.1	3080	3080
1138	Trần Thanh Trung	3	0.8	4960	4960
1139	Trần Thánh Tông	4	1.2	4440	4440
1140	Trần Thị Lý				
	- Đoạn thuộc địa phận quận Hải Châu	4	1.2	4440	4440
	- Đoạn thuộc địa phận quận Ngũ Hành	5	0.9	2520	2520

	Sơn				
1141	Trần Thủ Độ	4	1.1	4070	4070
1142	Trần Thuyết	5	0.8	2240	2240
1143	Trần Tống	3	1.3	8060	8060
1144	Trần Văn Dư	5	1.1	3080	3080
1145	Trần Văn Đang	5	1	2800	2800
1146	Trần Văn Giáp	4	1	3700	3700
1147	Trần Văn Kỷ	4	1	3700	3700
1148	Trần Văn Lan	5	0.8	2240	2240
1149	Trần Văn Ơn				
	- Đoạn 7,5m	5	1	2800	2800
	- Đoạn 5,5m	5	0.8	2240	2240
1150	Trần Văn Thành	5	0.7	1960	1960
1151	Trần Văn Trà	4	0.9	3330	3330
1152	Trần Xuân				

	Lê				
	- Đoạn từ Huỳnh Ngọc Huệ đến Công an quận Thanh Khê	4	0.9	3330	3330
	- Đoạn còn lại	4	0.8	2960	2960
1153	Trần Xuân Soạn	5	1	2800	2800
1154	Triệu Nữ Vương				
	- Đoạn từ Hoàng Diệu đến Lê Đình Dương	1	1	16800	16800
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Hùng Vương	1	1.3	21840	21840
1155	Triệu Việt Vương	3	1	6200	6200
1156	Trịnh Công Sơn	3	0.9	5580	5580
1157	Trịnh Đình Thảo	3	0.9	5580	5580

1158	Trịnh Hoài Đức	5	0.9	2520	2520
1159	Trịnh Khả	5	0.7	1960	1960
1160	Trịnh Khắc Lập	5	0.9	2520	2520
1161	Trung Nghĩa 1	5	0.8	2240	2240
1162	Trung Nghĩa 2	5	0.8	2240	2240
1163	Trung Nghĩa 3	5	0.8	2240	2240
1164	Trung Nghĩa 4	5	0.8	2240	2240
1165	Trung Nghĩa 5	5	0.8	2240	2240
1166	Trung Nghĩa 6	5	0.8	2240	2240
1167	Trung Nghĩa 7	5	0.8	2240	2240
1168	Trừ Văn Thố	5	0.8	2240	2240
1169	Trưng Nhị	4	1	3700	3700
1170	Trương Chí Cương	3	1.2	7440	7440
1171	Trương Định				

	- Đoạn đã nâng cấp	4	1	3700	3700
	- Đoạn chưa nâng cấp	5	1	2800	2800
1172	Trương Hán Siêu	4	0.9	3330	3330
1173	Trương Quang Giao	5	1	2800	2800
1174	Trương Quốc Dụng	4	0.8	2960	2960
1175	Trương Văn Đa	4	0.9	3330	3330
1176	Trương Văn Hiến	4	0.8	2960	2960
1177	Trường Chinh (phía thuộc địa phận phường An Khê)				
	- Đoạn từ ngã ba Huế đến trụ sở UBND phường An Khê	3	1	6200	6200
	- Đoạn từ trụ sở UBND	3	0.8	4960	4960

	phường An Khê đến hết địa phận phường An Khê				
1178	Trường Sa				
	- Đoạn từ Nguyễn Công Trứ đến Hồ Xuân Hương	3	1.3	8060	8060
	- Đoạn từ Hồ Xuân Hương đến đường 45m (thuộc địa bàn Khuê Mỹ)	3	1.2	7440	7440
	- Đoạn từ đường 45m đến hết KDL Bến Thành - Non Nước	3	1	6200	6200
	- Đoạn còn lại (đến hết phường Hòa	3	0.9	5580	5580

	Hải)				
1179	Trưng Nữ Vương				
	- Đoạn từ Bảo tàng Chàm đến Duy Tân	2	1	10400	10400
	- Đoạn còn lại	2	0.9	9360	9360
1180	Tú Mỡ				
	- Đoạn 10,5m	4	1	3700	3700
	- Đoạn 7,5m	4	0.9	3330	3330
1181	Tú Quỳ	5	0.9	2520	2520
1182	Tuệ Tĩnh	3	1.3	8060	8060
1183	Ung Văn Khiêm				
	- Đoạn 5,5m	5	0.7	1960	1960
	- Đoạn 3,5m	5	0.6	1680	1680
1184	Vạn Tường	5	0.5	1400	1400
1184	Văn Cao	3	1.1	6820	6820
1185	Văn Cận	5	1	2800	2800
1186	Văn Tân	5	0.6	1680	1680
1187	Văn Tiến Dũng	4	0.9	3330	3330
1188	Vân Đồn	4	1.2	4440	4440
1189	Võ Nghĩa	5	1.1	3080	3080

1190	Võ Như Hưng	5	1	2800	2800
1191	Võ Thị Sáu	3	1	6200	6200
1192	Võ Văn Kiệt	2	1.2	12480	12480
1193	Võ Văn Tần	1	1.2	20160	20160
1194	Võ Trường Toản	5	0.8	2240	2240
1195	Vũ Duy Đoán	4	0.8	2960	2960
1196	Vũ Đình Long	5	1.1	3080	3080
1197	Vũ Huy Tấn	5	0.8	2240	2240
1198	Vũ Hữu	4	1.1	4070	4070
1199	Vũ Miên	5	0.7	1960	1960
1200	Vũ Mộng Nguyên	5	0.7	1960	1960
1201	Vũ Ngọc Nhạ	4	1	3700	3700
1202	Vũ Ngọc Phan				
	- Đoạn đối diện với chợ Hoà Khánh	3	1	6200	6200
	- Đoạn còn lại	3	0.9	5580	5580

1203	Vũ Quỳnh	5	0.8	2240	2240
1204	Vũ Tông Phan	5	0.8	2240	2240
1205	Vũ Trọng Hoàng	4	0.9	3330	3330
1206	Vũ Trọng Phụng	5	1	2800	2800
1207	Vũ Văn Dũng	3	1	6200	6200
1208	Vũng Thùng 1	4	0.8	2960	2960
1209	Vũng Thùng 2	5	0.8	2240	2240
1210	Vũng Thùng 3	5	0.8	2240	2240
1211	Vũng Thùng 4	5	0.8	2240	2240
1212	Vũng Thùng 5	5	0.8	2240	2240
1213	Vương Thừa Vũ	4	1.3	4810	4810
1214	Xô Viết Nghệ Tĩnh	2	0.9	9360	9360
1215	Xuân Diệu	3	1	6200	6200
1216	Xuân Đán 1	4	1	3700	3700
1217	Xuân Đán 2	4	1	3700	3700

1218	Xuân Hòa 1	5	1.1	3080	3080
1219	Xuân Hòa 2	5	1.1	3080	3080
1220	Xuân Thiều 1	5	0.8	2240	2240
1221	Xuân Thiều 2	5	0.8	2240	2240
1222	Xuân Thiều 3	5	1	2800	2800
1223	Xuân Thiều 4	5	1	2800	2800
1224	Xuân Thiều 5	5	1	2800	2800
1225	Xuân Thiều 6	5	0.7	1960	1960
1226	Xuân Thiều 7	5	0.8	2240	2240
1227	Xuân Thiều 8	5	0.7	1960	1960
1228	Xuân Thiều 9	5	0.7	1960	1960
1229	Xuân Thiều 10	5	0.7	1960	1960
1230	Xuân Thiều 11	5	0.8	2240	2240
1231	Xuân Thiều 12	5	0.7	1960	1960

1232	Xuân Thiều 14	5	0.7	1960	1960
1233	Xuân Thủy	3	0.9	5580	5580
1234	Ỷ Lan Nguyên Phi	4	1.2	4440	4440
1235	Yersin	5	1.3	3640	3640
1236	Yên Bái				
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Nguyễn Thái Học	2	1.2	12480	12480
	- Đoạn từ Nguyễn Thái Học đến Lê Hồng Phong	2	1	10400	10400
1237	Yên Khê 1	4	0.9	3330	3330
1238	Yên Khê 2	4	0.9	3330	3330
1239	Yên Thế	4	1.1	4070	4070
1240	Yết Kiêu	4	1.1	4070	4070
1241	Đường từ Trường Chinh (nhà số 181) vào khu dân cư Phần Lăng (đoạn đã	4	1.4	5180	5180

	tráng nhựa)				
1242	Đường Phước Trường (cũ)				
	- Đoạn từ Nguyễn Công Trứ đi ngang qua đường Phạm Văn Đồng đến cống liên phường	5	0.8	2240	2240
	- Đoạn từ cống liên phường đến đường Lê Văn Thứ				1500
1243	Đường từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Văn Thứ (đường sắt cũ)				1640
1244	Đường nội bộ trong khu tập thể Hòa Cường: (chỉ áp dụng đối với những đường chưa đặt tên)				
	- Lòng đường rộng từ 4 m đến dưới 5 m				4370
	- Lòng đường rộng từ 3 m đến dưới 4 m				2810
	- Lòng đường rộng dưới 3 m				1980

Phụ lục số 3

BẢNG GIÁ ĐẤT ĐỂ TÍNH CÁC KHOẢN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƯỜNG CHƯA ĐẶT TÊN TRONG CÁC KHU DÂN CƯ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số: 62/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND thành phố Đà Nẵng)

A. Giá đất các đường nội bộ trong các khu dân cư:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

I. Giá đất ở:

TT	Địa bàn khu dân cư	Chiều rộng lòng đường								
		3,5m	3,5mx2	5,5m	5,5mx2	7,5m	7,5mx2	10,5m	10,5mx2	15m
1	Quận Hải Châu									
	- KDC các phường Hoà Cường Bắc, Hoà Cường Nam	2000	2750	2500	3000	3600	5400	4800	7200	6100
	- KDC các phường còn lại	4400	5700	5500	6880	6600	8580	8000	10400	10000
2	Quận Thanh Khê									
	- KDC Nam Điện Biên Phủ	4400	5700	5500	6880	6600	8580	8000	10400	10000
	- KDC phường Thanh Khê Đông, Thanh Khê Tây	1680	2180	2100	2700	3700	5550	4800	6500	5450
	- Các khu dân cư	2400	3700	3000	4500	5000	6500	5600	7200	6500

	khác									
3	Quận Sơn Trà									
	- KDC phường Phước Mỹ, An Hải Bắc, An Hải Đông, An Hải Tây	1550	2000	1950	2550	3000	5000	4500	5500	5000
	- KDC các phường còn lại	1450	1900	1850	2200	2400	4050	3700	4500	4200
4	Quận Ngũ hành Sơn									
	- Các phường Mỹ An, Khuê Mỹ	1550	2000	1950	2550	3000	5000	4500	5500	5000
	- Các phường Hoà Hải, Hoà Quý	750	1000	950	1300	1500	2200	2000	4000	3500
5	Quận Liên Chiểu									
	- KDC các phường Hòa Minh, Hòa Khánh Bắc, Hòa Khánh Nam (trừ KDC: Thanh Vinh, Đa Phước và Khánh Sơn)	1200	1500	2000	2500	3000	3600	3500	5000	4500
	- KDC phường Hòa Hiệp Bắc, Hòa Hiệp Nam và các KDC Thanh Vinh, Đa Phước,	960	1250	1200	1560	2050	3250	2750	4130	3600

	Khánh Sơn.									
6	Quận Cẩm Lệ									
	- KDC phường Khuê Trung	1600	1870	2000	2500	3000	5000	4500	5650	5200
	- KDC các phường còn lại	1080	1400	1350	1650	2200	3400	3000	4200	3700
TT	Địa bàn khu dân cư	Chiều rộng lòng đường								
		3,5m	3,5mx2	5,5m	5,5mx2	7,5m	7,5mx2	10,5m	10,5mx2	15m
7	Huyện Hoà Vang									
	- KDC Golden Hills xã Hòa Liên			1200	1560	2050	3250	2750	4130	3600
	- Các KDC các xã đồng bằng									
	+ Các KDC phía nam Cầu Cẩm Lệ	1100	1400	1350	1650	2200	3400	3000	4300	3700
	+ Các KDC còn lại	420	520	500	620	800	1150	1000	1350	1150
	- Các KDC thuộc các xã miền núi	250	400	350	480	450	650	630	900	800

II. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tính bằng 70% giá đất ở.

III. Giá đất SXKD phi nông nghiệp trong các Khu công nghiệp

- Đường đã đặt tên trong các Khu công nghiệp và quy định giá đất tại Quyết định này thì áp dụng giá đất theo mục đích sử dụng đã quy định.
- Đường chưa đặt tên hoặc đã đặt tên nhưng chưa quy định giá đất tại Quyết định này (kể cả đường đã đặt tên theo số thứ tự như: đường số 2, đường số 3,…) thì áp dụng giá đất theo mục đích sử dụng của đường có cùng mặt cắt tương đương (cùng mặt cắt và cùng địa bàn, khu vực) quy định tại Phụ lục này.

B. Giá đất của một số dự án cụ thể: Đơn vị tính:

TT	Tên dự án	Đất ở	1.000 đồng/m2 Đất SXKD
1	- Khu Đảo Xanh và khu Công viên Bắc tượng đài	8600	6000
2	- Khu Đông Nam tượng đài	7900	5500

* Ghi chú:

- Giá đất trên áp dụng đối với các đường có đầy đủ cơ sở hạ tầng.
- Giá đất quy định tại mục A áp dụng đối với các đường có vỉa hè rộng mỗi bên từ 3m đến 5m; trường hợp vỉa hè ới 3m giảm 10%, hoặc trên 5m tăng 10% so với các mức giá trên.
- Đường có chiều rộng lòng đường 4,5m giá đất tính bình quân theo giá đất của đường 3,5m và 5,5m.
- Đường có chiều rộng lòng đường 6,5m giá đất tính bình quân theo giá đất của đường 5,5m và 7,5m.
- Đường có chiều rộng lòng đường 9m giá đất tính bình quân theo giá đất của đường 7,5m và 10,5m.
- Đường có chiều rộng lòng đường 11,5m giá đất tính tăng 10% so với giá đất của đường 10,5m.
- Đường có chiều rộng lòng đường 15m có 2 làn (15mx2) giá đất tính tăng 20% so với giá đất của đường 10,5m có 2 làn (10,5mx2)
- Đường có chiều rộng lòng đường 11,5m có 2 làn (11,5mx2) giá đất tính tăng 10% so với giá đất của đường 10,5m có 2 làn (10,5mx2)
- Đường có chiều rộng lòng đường nhỏ hơn 0,5m so với những đường có chiều rộng lòng đường đã qui định thì áp dụng theo giá đất của đường dùng để so sánh (Ví dụ: Đường 5,25m áp dụng giá đất theo đường 5,5m).

Phụ lục số 4

BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ VÀ GIÁ ĐẤT Ở VEN TRUNG TÂM ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 62/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Tên đường phố	Loại đường	Hệ số đường	Vị trí 1	Đơn giá
1	Âu Cơ				
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Đình Trọng	3	1	6200	6200
	- Đoạn từ Nguyễn Đình Trọng đến Ninh Tốn	4	1.1	4070	4070
	- Đoạn từ Nguyễn Đình Trọng đến Lạc Long Quân	4	0.9	3330	3330
2	Bùi Chát	5	0.7	1960	1960
3	Bùi Thế Mỹ	5	0.8	2240	2240
4	Cách mạng Tháng Tám				
	- Đoạn từ ngã tư Cẩm Lệ đến XN Bê tông tươi Hải Vân	3	0.8	4960	4960
	- Đoạn từ XN bê tông tươi Hải Vân đến cầu vượt	3	0.6	3720	3720
5	Hoàng Văn Thái				
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến cống thoát nước 2 phường Hòa Khánh Nam và Hòa Minh	4	1.3	4810	4810
	- Đoạn từ cống thoát nước 2 phường đến ngã 3 đường vào Đặc công 409	4	0.9	3330	3330
	- Đoạn từ đường vào Đặc công 409 đến đường vào Bãi rác Khánh Sơn	4	0.8	2960	2960
6	Huyền Trân Công Chúa	5	0.8	2240	2240
7	Lạc Long Quân (đường từ Nguyễn Lương Bằng đi	4	0.9	3330	3330

	qua UBND phường Hòa Khánh Bắc vòng đến giáp đường Âu Cơ)				
8	Lê Trọng Tấn				
	- Đoạn từ Trường Chinh đến Tôn Đản	4	0.8	2960	2960
	- Đoạn từ Tôn Đản đến hết đoạn đã trải nhựa (trên địa bàn quận Cẩm Lệ)	4	0.7	2590	2590
	- Đoạn còn lại	5	0.6	1680	1680
9	Lê Văn Hiến (đoạn từ đường 45m, bên cạnh Trung tâm hành chính quận Ngũ Hành Sơn đến giáp đường Trần Đại Nghĩa)	3	0.9	5580	5580
10	Nam Cao	5	0.8	2240	2240
11	Ngô Sĩ Liên (đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến đường sắt)	5	0.7	1960	1960
12	Nguyễn Công Hoan				
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến ngã ba Bà Sự	5	0.6	1680	1680
	- Đoạn từ ngã ba Bà Sự giáp nghĩa địa Gò Gạch	5	0.5	1400	1400
13	Nguyễn Đình Chiểu				
	- Đoạn từ Lê Văn Hiến đến giáp đường vào kho xi măng	5	1	2800	2800
	- Đoạn còn lại	5	0.7	1960	1960
14	Nguyễn Huy Tưởng				
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Bệnh viện Lao	4	1	3700	3700
	- Đoạn còn lại	5	0.5	1400	1400
15	Nguyễn Khuyến				
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến giáp đồng binh (đoạn 7m5 đã nâng cấp)	4	0.9	3330	3330

	- Đoạn từ đường 7m5 (đã nâng cấp) đến Hồ Tùng Mậu	5	0.5	1400	1400
16	Nguyễn Nhàn	5	0.8	2240	2240
17	Nguyễn Như Hạnh				
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến tiếp giáp đường sắt	5	0.6	1680	1680
	- Đoạn còn lại	5	0.5	1400	1400
18	Nguyễn Lương Bằng				
	- Đoạn từ Âu Cơ đến Trường ĐH Kỹ thuật	3	1.1	6820	6820
	- Đoạn từ Trường ĐH Kỹ thuật đến Phan Văn Định	3	0.8	4960	4960
	- Đoạn từ Phan Văn Định đến Trường PTCS Hòa Hiệp	4	0.9	3330	3330
	- Đoạn từ Trường PTCS Hòa Hiệp đến cầu Nam Ô	3	0.8	4960	4960
19	Nguyễn Văn Cừ				
	- Đoạn từ cầu Nam Ô đến hết nhà số 46				
	+ Phía không có đường sắt	5	1	2800	2800
	+ Phía có đường sắt	5	0.7	1960	1960
	- Đoạn từ nhà số 46 đến cầu Trắng	5	1	2800	2800
	- Đoạn từ cầu Trắng đến chân đèo Hải Vân	5	0.8	2240	2240
20	Phạm Như Xương				
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến hết đồn Công an phường Hoà Khánh (cũ)	5	1	2800	2800
	- Đoạn còn lại	5	0.8	2240	2240
21	Phan Văn Định	4	0.8	2960	2960
22	Quốc lộ 1A (thuộc địa phận phường Hoà Thọ Đông)				
	- Đoạn từ nút giao thông Hòa Cầm đến Nguyễn Nhàn	4	0.8	2960	2960

	- Đoạn từ Nguyễn Nhàn đến Cầu Đỏ	5	0.7	1960	1960
23	Tạ Quang Bửu	4	0.8	2960	2960
24	Tô Hiệu				
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường sắt	5	0.6	1680	1680
	- Đoạn còn lại (bao gồm đoạn nối dài chưa đặt tên)	5	0.5	1400	1400
25	Tôn Đản	5	0.6	1680	1680
26	Tôn Đức Thắng				
	- Đoạn từ ngã ba Huế đến cầu Đa Cô	3	1.1	6820	6820
	- Đoạn từ cầu Đa Cô đến cống Hòa Khánh	3	1	6200	6200
	- Đoạn từ cống Hòa Khánh đến Âu Cơ	3	1.2	7440	7440
27	Trần Đại Nghĩa	4	1	3700	3700
28	Trần Hoành (từ Lê Văn Hiến đến Nguyễn Đình Chiểu)	5	0.8	2240	2240
29	Trường Chinh (đoạn còn lại ở phía Đông thuộc phường Hòa Phát)	4	0.8	2960	2960

Phụ lục số 5

BẢNG PHÂN LOẠI VỊ TRÍ, KHU VỰC VÀ GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN NGŨ HÀNH SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 62/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá

I	Phường Hòa Hải				
A	Các đường về phía Đông của đường Lê Văn Hiến và Trần Đại Nghĩa				
1	Nguyễn Duy Trinh				
	- Từ Lê Văn Hiến đến ngã 3 đi dốc Lài	1	I	0.8	800
	- Đoạn còn lại	1	II	0.9	684
2	Phạm Nổi (từ Lê Văn Hiến đến giáp Nghĩa trang liệt sĩ Hoà Hải)	1	I	1	1000
3	Đường từ Lê Văn Hiến đến Trại nuôi tôm Úc	2	I	1.2	624
4	Đường từ Lê Văn Hiến đến khu quân sự (Lữ 173)	2	I	1.1	572
5	Đường từ Lê Văn Hiến đến khu Quân sự (cũ)	2	I	1.1	572
6	Đường từ đường Sơn Trà - Điện Ngọc đến đường vào nhà nghỉ Công an	1	I	1	1000
7	Đường từ Huyền Trân Công Chúa đến Khu du lịch ITC (cũ)	1	I	0.9	900
8	Đường từ Huyền Trân Công Chúa (cổng 2 núi Thủy Sơn) đến đường Nguyễn Duy Trinh (Đông Hải 1)				
	- Đoạn 150m từ Nguyễn Duy Trinh đi về hướng cổng 2 núi Thủy Sơn	2	I	1	520
	- Đoạn còn lại	2	I	0.9	468
9	Đường từ Khách sạn Du lịch Non Nước đến giáp đường Nguyễn Duy Trinh (Đông Hải 2)	2	I	1	520
10	Đường từ chợ Hòa Hải (cũ) đến Tân Trà	2	I	0.8	416

11	Đường từ Trần Đại Nghĩa đến xóm Bàu	2	II	1.1	431.2
12	Đường từ Trần Đại Nghĩa đến Trường Tiểu học Lê Văn Hiến	2	II	1.1	431.2
13	Các khu dân cư An Nông, Tân Trà, Đông Trà:				
	- Đường rộng từ 5 m trở lên	2	II	1.1	431.2
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	1.1	334.4
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	1.2	268.8
	- Đường rộng dưới 2m	5	II	1.3	187.2
14	Khu dân cư Đông Hải, Sơn Thủy:				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	1	520
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1.1	440
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1.2	355.2
	- Đường rộng dưới 2m	5	I	1.2	240
B	Các đường về phía Tây đường Lê Văn Hiến				
1	Bà Bang Nhãn (từ Lê Văn Hiến đến đường Sơn Thuỷ - Đa Mặn)	1	I	1.2	1200
2	Đặng Thái Thân	1	I	1.1	1100
3	Sư Vạn Hạnh (từ Lê Văn Hiến đến Chùa Quan Thế Âm)	1	I	1.1	1100
4	Đường Sơn Thủy - Đa Mặn (từ đường Sư Vạn Hạnh đến giáp đường Bà Bang Nhãn)	1	I	0.8	800
C	Các đường còn lại từ Lê Văn Hiến đi Sơn Thủy				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	1.1	572
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1.2	480
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1.2	355.2
	- Đường rộng dưới 2m	5	I	1.3	260

D	Các đường về phía Tây đường Trần Đại Nghĩa				
1	Huỳnh Bá Chánh	1	II	1.1	836
2	Lưu Quang Vũ (từ Trần Đại Nghĩa đến giáp Hoà Quý)	1	II	1	760
3	Mai Đăng Chơn				
	- Đoạn từ Trần Đại Nghĩa đến hết KDC phố chợ Hòa Hải mở rộng.	1	II	1.2	912
	- Đoạn còn lại đến giáp Hoà Quý	1	II	1	760
II	Phường Hòa Quý				
1	Bình Kỳ (từ Mai Đăng Chơn đến cầu Quốc)	2	II	1.1	431.2
2	Lưu Quang Vũ (Đường Cai Lanh cũ)	1	II	0.7	532
	Riêng đoạn có chung mặt tiền với phường Hoà Hải	1	II	1	760
3	Mai Đăng Chơn				
	- Đoạn từ giáp Hoà Hải đến kênh KN9 HTXNN1 Hoà Quý	1	II	0.7	532
	- Đoạn còn lại (từ kênh KN9 đến giáp xã Điện Ngọc - Quảng Nam)	1	III	0.9	460.8
4	Đường từ Lưu Quang Vũ đến Mai Đăng Chơn (Khái Tây 1 đến Khái Tây 2)	2	II	0.8	313.6
5	Đường từ Lưu Quang Vũ đi Điện Ngọc (từ giáp Lưu Quang Vũ đến lò gạch 1/5)	2	II	0.8	313.6
6	Đường từ Bình Kỳ đến Khe nước	2	II	0.7	274.4
7	Các khu dân cư thuộc khu vực: Hải An, Khái Tây 1, Khái Tây 2, Bá Tùng, Bình Kỳ				

	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II	0.8	313.6
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	0.9	273.6
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	1	224
	- Đường rộng dưới 2m	5	II	1.3	187.2
8	Các khu dân cư thuộc khu vực: An Lưu, Mân Quang, Khuê Đông 1, Khuê Đông 2, Thị An				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II	0.7	274.4
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	0.8	243.2
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	0.9	201.6
	- Đường rộng dưới 2m	5	II	1	144

Phụ lục số 6

BẢNG PHÂN LOẠI VỊ TRÍ, KHU VỰC VÀ GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN LIÊN CHIỂU

(Kèm theo Quyết định số: 62/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
I	Phường Hòa Minh				
1	Ngô Thời Nhậm (đoạn còn lại, không thuộc các đoạn tại Phụ lục 4)	1	I	1.1	1100
2	Nguyễn Khuyến (đoạn còn lại, không thuộc các đoạn tại Phụ lục 4)	1	I	0.9	900
3	Đường từ nút giao thông Tô Hiệu - Ngô Chân Lưu đến chợ Hoà Mỹ ra đường Tôn Đức Thắng	1	I	0.9	900

	(phía cầu Đa Cô)				
4	Các đường trong khu dân cư				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	0.9	468
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1	400
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1.1	325.6
	- Đường rộng dưới 2m	5	I	1.2	240
II	Phường Hòa Khánh Nam và Phường Hoà Khánh Bắc				
1	Âu Cơ (đoạn còn lại, không thuộc các đoạn tại Phụ lục 4)	1	I	1	1000
2	Ngô Sĩ Liên (đoạn từ đường sắt đến cuối đường)	2	I	1.2	624
4	Đường từ ngã ba Nam Cao - Phạm Như Xương đến giáp đường Hoàng Văn Thái nối dài (tổ 2)	2	II	1.2	470.4
5	Đường từ Hoàng Văn Thái đến giáp Trại nuôi ba ba	2	II	1.2	470.4
6	Đường từ Hoàng Văn Thái đến Trung tâm Bảo trợ xã hội thành phố	1	I	1	1000
7	Đường từ đường Hoàng Văn Thái đến Tiểu đoàn đặc công 409	2	II	1.2	470.4
8	Đường từ Phạm Như Xương (gần Trường Đại học Sư phạm) đến Hoàng Văn Thái	2	I	0.9	468
9	Đường từ ngã ba Đà Sơn (ngã ba đường Hoàng Văn Thái và đường vào Đặc công 409) đi Khánh Sơn (giáp ngã ba liên tổ 3, 4, 5)	2	I	0.9	468
10	Khu dân cư Chơn Tâm, Quang Thành, Đa Phước				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	0.9	468
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1.1	440

	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1.1	325.6
	- Đường rộng dưới 2m	5	I	1.2	240
11	Khu dân cư Đà Sơn, Khánh Sơn, Thanh Vinh, Hồng Phước:				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II	1	392
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	1.1	334.4
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	1.2	268.8
	- Đường rộng dưới 2m	5	II	1.2	172.8
III	Phường Hòa Hiệp Nam				
1	Đàm Quang Trung	1	II	0.7	532
2	Nguyễn Bá Phát				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến Đàm Quang Trung	1	II	0.7	532
	- Đoạn từ đường Đàm Quang Trung đến cầu Trại	2	II	1	392
3	Đường từ Nguyễn Lương Bằng đến khu du lịch Xuân Thiều	1	II	0.8	608
4	Đường từ Nguyễn Lương Bằng đến HTX Nông nghiệp 1	1	II	0.9	684
5	Các đường trong khu dân cư:				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II	1	392
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	1.1	334.4
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	1.1	246.4
	- Đường rộng dưới 2m	5	II	1.2	172.8
IV	Phường Hòa Hiệp Bắc				
1	Nguyễn Phước Chu	1	II	0.9	684
2	Ngô Xuân Thu				
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp tường rào	1	I	0.7	700

	phía Tây Trường Trung học Giao thông 2				
	- Đoạn từ phía Tây Trường Trung học Giao thông 2 đến Khe nước	1	II	0.8	608
3	Đường từ Nguyễn Văn Cừ đến Ga Kim Liên	2	I	0.9	468
4	Đường từ Nguyên Văn Cừ đến giáp sân vận động Kim Liên	2	I	0.9	468
5	Đường bê tông từ Nguyễn Văn Cừ đến đường sắt (chợ ga Kim Liên)	2	I	0.9	468
6	Các đường trong khu dân cư:				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II	1	392
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	1.1	334.4
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	1.1	246.4
	- Đường rộng dưới 2m	5	II	1.2	172.8

Phụ lục số 7

BẢNG PHÂN LOẠI VỊ TRÍ, KHU VỰC VÀ GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN CẨM LỆ

(Kèm theo Quyết định số: 62/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá
I	Phường Hòa Thọ Đông				
1	Đường dẫn lên - xuống (phía Nam) cầu vượt	1	I	1.2	1200
2	Các đường phía Đông Quốc lộ 1A thuộc khu vực Bình Thái 1, Bình Thái 2, Phong Bắc 1, Phong Bắc 2, Cẩm Bắc 1, Cẩm Bắc 2				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	1.1	572
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1.2	480
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1.2	355.2
	- Đường rộng dưới 2m	5	I	1.2	240
II	Phường Hoà Thọ Tây				
2	Phía Tây Quốc lộ 1A (phía đường sắt)				
	- Đoạn từ giáp Hoà Phát đến giáp lò gạch Hòa Bắc	2	I	1	520
	- Từ lò gạch Hòa Bắc đến cầu Đỏ	2	I	0.8	416
3	Quốc lộ 14B				
	- Đoạn từ Trường Chinh đến giáp Quốc lộ 14B (đoạn bê tông và nhựa - phía Tây Nam cầu vượt)				
	+ Đoạn từ chân cầu vượt đến cổng chào tổ dân phố số 21 (giáp với đường lên cầu vượt)	1	I	1	1000
	+ Đoạn còn lại	1	I	1.2	1200

	- Đường Trường Sơn				
	+ Đoạn từ đầu phía Tây cầu vượt đến Trường Quân chính (đường mới)	1	I	1.1	1100
	+ Đoạn từ Trường Quân chính đến Trạm biến áp 500KV (giáp Hòa Nhơn)	1	I	1	1000
4	Đường từ phía Tây cầu vượt đến giáp Quốc lộ 14B	1	I	1	1000
5	Đường số 3 Khu công nghiệp Hoà Cầm (Đường Nguyễn Phú Hường)	1	II	0.9	684
6	Đường WB2 (đoạn đường từ Quốc lộ 1A đến giáp Hòa Nhơn)				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường nối đường số 3 KCN Hòa Cầm)	2	II	1.2	470.4
	- Đoạn đường nhựa 7,5m (từ đường nối đường số 3 KCN Hòa Cầm đến giáp Hòa Nhơn)	1	II	0.9	684
7	Đường nối từ đường WB2 đến đường Nguyễn Phú Hường	2	II	1.2	470.4
8	Các đường thuộc Khu Xí nghiệp Lâm sản Hoà Vang (cũ)				
	- Đường từ QL 14B đến Đài liệt sĩ Hoà Vang (đường nhựa cũ)	1	I	0.9	900
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II	1.2	470.4
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	1.2	364.8
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	1.2	268.8
	- Đường rộng dưới 2m	5	II	1.3	187.2
9	Các đường thuộc Khu công nghiệp Hoà Cầm				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	0.9	468

	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1	400
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1.1	325.6
	- Đường rộng dưới 2m	5	I	1.3	260
10	Các đường phía Tây đường sắt thuộc khu vực Phong Bắc 1, 2, 3, Cẩm Hòa, Yến Bắc				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II	1.2	470.4
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	1.2	364.8
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	1.2	268.8
	- Đường rộng dưới 2m	5	II	1.3	187.2
III	Phường Hòa Phát				
1	Trường Chinh (đoạn từ địa phận phường Hoà An đến giáp địa phận phường Hoà Thọ Tây)				
	- Đoạn từ giáp phường Hoà An đến ngã tư Lê Trọng Tấn	2	I	1.2	624
	- Đoạn từ ngã tư Lê Trọng Tấn đến giáp Hòa Thọ Tây	2	I	1	520
2	Đường từ Lê Trọng Tấn đến đường đi kho bom	2	II	1.2	470.4
3	Đường từ Trường Chinh đến kho Bom (Nghi An)	2	I	1	520
4	Các khu dân cư khu vực Đông Phước cũ (phía Đông đường Trường Chinh)				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	1.1	572
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1.1	440
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1.2	355.2
	- Đường rộng dưới 2m	5	I	1.2	240

5	Các khu vực còn lại				
	a) Phía Bắc đường Lê Trọng Tấn				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	1.1	572
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1.1	440
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1.2	355.2
	- Đường rộng dưới 2m	5	I	1.2	240
	b) Phía Nam đường Lê Trọng Tấn				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II	1.1	431.2
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II	1.2	364.8
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	1.2	268.8
	- Đường rộng dưới 2m	5	II	1.3	187.2
IV	Phường Hòa An				
1	Nguyễn Công Hoan (đoạn còn lại)	2	I	1	520
2	Trường Chinh (đoạn từ Ngã ba Huế đến giáp địa phận phường Hoà Phát - phía đường sắt)	2	I	1.2	624
3	Các đường trong khu dân cư				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I	1.1	572
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I	1.2	480
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I	1.3	384.8
	- Đường rộng dưới 2m	5	I	1.2	240
V	Phường Hòa Xuân				
1	Đường từ UBND phường đi KDC Nam cầu Cẩm Lệ	3	I	1.2	480
2	Đường từ UBND phường đi Miếu Bông	3	I	1.1	440
3	Các đường trong khu dân cư				

- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III	1.3	343.2
- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III	1.3	260
- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	1.3	176.8
- Đường rộng dưới 2m	5	III	1.3	114.4

Phụ lục số 8

BẢNG PHÂN LOẠI VỊ TRÍ, KHU VỰC VÀ GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HÒA VANG

(Kèm theo Quyết định số: 62/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Ranh giới, vị trí	Vị trí	Khu vực	Hệ số	Đơn giá

I	Xã Hòa Châu				
1	Quốc lộ 1A	1	I	1.5	1500
2	Đường ĐT 605	1	I	1	1000
3	Đường 409 (Đoạn từ giáp Hoà Phước đến giáp Hoà Tiến)	3	III	1.3	260
4	Đường nhựa thôn Phong Nam	2	II	1.2	470.4
5	Đường chính thôn Đông Hoà (đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường phía Nam cầu Cẩm Lệ)	2	III	1.3	343.2
6	Các thôn				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III	1.2	316.8
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III	1.1	220
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	1.1	149.6
	- Đường rộng dưới 2m	5	III	1.2	105.6
II	Xã Hòa Tiến				
1	Đường 605				
	- Đoạn từ giáp Hòa Châu đến đường 409	1	I	1.2	1200
	- Đoạn còn lại	2	III	1.3	343.2
2	Đường 409 (đường đi Ba ra An Trạch)				
	- Đoạn từ giáp Hòa Châu đến giáp đường sắt (Hòa Tiến)	2	III	1.1	290.4
	- Đoạn từ đường sắt đường (Hoà Tiến) đến HTXNN 2 Hoà Tiến	2	II	1.3	509.6
	- Từ HTXNN 2 Hoà Tiến đến Ba ra An Trạch	3	III	1.1	220
3	Đường ADB5 (Đường từ Hòa Tiến đi Hòa Phong)				

	- Đoạn từ đường ĐT605 đến cầu Đá	2	III	1.2	316.8
	- Đoạn còn lại	2	III	1.1	290.4
4	Các thôn				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III	0.9	237.6
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III	1	200
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	1	136
	- Đường rộng dưới 2m	5	III	1.1	96.8
III	Xã Hòa Phước				
1	Quốc lộ 1A				
	- Đoạn từ giáp Hòa Châu đến cầu Quá Giáng	1	I	1.5	1500
	- Đoạn từ cầu Quá Giáng đến UBND xã Hòa Phước	1	I	1.1	1100
	- Đoạn từ UBND xã Hòa Phước đến giáp tỉnh Quảng Nam	1	I	1.2	1200
2	Đường 409 (Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp Hoà Châu)	2	III	1.2	316.8
3	Đường từ ngã ba Tứ Câu đến giáp cầu Tứ Câu	1	II	1	760
4	Các thôn				
	a. Phía Bắc sông chảy qua cầu Quá Giáng				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III	1.3	343.2
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III	1.3	260
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	1.3	176.8
	- Đường rộng dưới 2m	5	III	1.3	114.4
	b. Phía Nam sông chảy qua cầu Quá Giáng				

	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III	1.1	290.4
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III	1.1	220
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	1.1	149.6
	- Đường rộng dưới 2m	5	III	1.1	96.8
IV	Xã Hòa Nhơn				
1	Quốc lộ 14B				
	- Đoạn từ giáp Hòa Thọ Tây đến đường vào Trạm biến áp 500KV	1	I	1.2	1200
	- Đoạn từ đường vào Trạm biến áp 500KV đến ngã ba rẽ vào Quốc lộ 14B cũ	1	I	1	1000
	- Đoạn còn lại	1	I	0.9	900
2	Đoạn từ giáp Quốc lộ 14B đến cầu Giăng (thuộc Quốc lộ 14B cũ)	1	II	1.1	836
3	Đường từ cầu Giăng (Quốc lộ 14B cũ) đến giáp Hoà Sơn				
	- Đoạn từ cầu Giăng đi cầu Tây	2	III	1.3	343.2
	- Đoạn từ cầu Tây đến giáp Hoà Sơn	2	III	1.1	290.4
4	Đường từ Ngã 3 cây Thông đi Diêu Phong (đường 7,5m)	2	III	1.2	316.8
5	Đường từ cầu Giăng đến cầu chợ Túy Loan vòng ra dốc Thủ Kỳ	2	III	1	264
6	Các thôn				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	3	III	1	200
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	4	III	1.1	149.6
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	0.9	122.4
	- Đường rộng dưới 2m	5	III	1	88
V	Xã Hòa Phong				

1	Quốc lộ 14B (đoạn từ cầu Tuý Loan (mới) đến giáp Hoà Khương)	1	II	1.2	912
2	Đoạn từ cầu Giăng đến giáp Quốc lộ 14B (thuộc Quốc lộ 14B cũ)				
	- Đoạn từ cầu Giăng đến ngã ba vào chợ Tuý Loan	1	II	1.2	912
	- Đoạn từ ngã ba vào chợ Tuý Loan (cũ) đến giáp Quốc lộ 14B	1	II	1.3	988
3	Đường vào chợ và mặt tiền quanh chợ Túy Loan cũ	3	II	1.3	395.2
4	Đường từ Quốc lộ 14B đến cổng Tiểu đoàn 75	2	II	1	392
5	Đường ĐT 604:				
	- Đoạn từ Quốc Lộ 14B đến HTX 2 Hòa Phong	2	III	1.2	316.8
	- Đoạn từ HTX 2 Hoà Phong đến giáp Hòa Phú	2	III	1.1	290.4
6	Đường từ Hòa Phong đi Hòa Tiến (đoạn từ QL14B đến cầu Sông Yên)	2	III	1.3	343.2
7	Các thôn				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III	1.1	290.4
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III	1.1	220
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	1.1	149.6
	- Đường rộng dưới 2m	5	III	1.1	96.8
VI	Xã Hòa Khương				
1	Quốc lộ 14B				
	- Đoạn từ giáp Hòa Phong đến Nghĩa trang	1	III	1.2	614.4

	liệt sĩ Hòa Khương				
	- Đoạn từ Nghĩa trang liệt sĩ Hòa Khương đến giáp ranh giới tỉnh Quảng Nam	1	III	1.3	665.6
2	Đường 409				
	- Đoạn từ Ba ra An Trạch đến cầu Bung	3	III	0.7	140
	- Đoạn từ cầu Bung đến Quốc lộ 14B (ngã tư Hoà Khương)	3	III	1	200
3	Đường từ Quốc lộ 14B đi hồ Đồng Nghệ				
	- Đoạn từ Quốc lộ 14B đi Xí nghiệp Vật liệu nổ công nghiệp Đà Nẵng	2	III	1.1	290.4
	- Đoạn từ Xí nghiệp Vật liệu nổ công nghiệp Đà Nẵng đến hồ Đồng Nghệ	2	III	1	264
4	Đường từ Quốc lộ 14B đi La Châu	2	III	1.2	316.8
5	Các thôn				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	III	1	264
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	III	1	200
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	III	1	136
	- Đường rộng dưới 2m	5	III	1	88
VII	Xã Hòa Sơn				
1	Đường ĐT 602				
	- Đoạn từ cuối đường Âu Cơ đến đường vào Nghĩa trang Hòa Sơn	1	II	1.2	912
	- Đoạn còn lại	1	II	1	760
2	Đường ĐT 601 (từ UBND xã Hoà Sơn đến giáp Hoà Liên)	2	III	1.2	316.8
3	Đường DH 8 (đoạn từ ngã ba Tùng Sơn	2	III	1.1	290.4

	(Hoà Sơn) đến giáp Hoà Nhơn)				
4	Đường Hoàng Văn Thái nối dài (đoạn từ Đà Sơn đi thôn Phú Hạ, Phú Thượng)	2	I MN	1.5	204
5	Thôn An Ngãi Đông:				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I MN	1.5	204
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I MN	1.4	145.6
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I MN	1.5	102
	- Đường rộng dưới 2m	4	I MN	1.3	88.4
6	Các thôn còn lại:				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I MN	1.3	176.8
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I MN	1.3	135.2
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I MN	1.3	88.4
	- Đường rộng dưới 2m	4	I MN	1.1	74.8
VIII	Xã Hòa Phú				
1	Đường ĐT 604				
	- Đoạn từ giáp xã Hoà Phong đến ngã ba chợ vào UBND xã Hoà Phú	2	II MN	1.7	136
	- Đoạn từ ngã ba chợ vào UBND xã Hoà	2	II	1.5	120

	Phú đến cầu Ngầm Đôi		MN		
	- Đoạn còn lại (từ cầu Ngầm Đôi đến giáp ngã ba Đông Giang)	2	II MN	1.4	112
2	Đường từ ngã ba chợ Hoà Phú đến giáp xã Hoà Ninh	2	II MN	1.1	88
3	Các đường còn lại				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II MN	1.2	96
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II MN	1.2	72
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II MN	1.2	48
	- Đường rộng dưới 2m	4	II MN	1	40
IX	Xã Hòa Liên				
1	Đường ĐT 601				
	- Đoạn từ giáp Hòa Sơn đến cua đi Hòa Bắc	1	II MN	1.5	300
	- Đoạn còn lại và đi Hòa Hiệp	1	II MN	1.3	260
2	Thôn Trường Định				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II MN	1.4	112
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II MN	1.4	84
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II	1.4	56

			MN		
	- Đường rộng dưới 2m	4	II MN	1.1	44
3	Các thôn còn lại				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	I MN	1.5	204
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	I MN	1.5	156
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	I MN	1.5	102
	- Đường rộng dưới 2m	4	I MN	1.3	88.4
X	Xã Hòa Ninh				
1	Đường ĐT 602	1	I MN	1.5	499.5
2	Đường từ Hoà Ninh đến giáp Hoà Phú	2	II MN	1.2	96
3	Các đường còn lại				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II MN	1.3	104
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II MN	1.3	78
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II MN	1.3	52
	- Đường rộng dưới 2m	4	II MN	1.1	44

XI	Xã Hòa Bắc				
1	Đường ĐT 601				
	- Đoạn từ giáp xã Hòa Liên đến Trụ sở UBND xã Hòa Bắc	1	III MN	1.5	180
	- Đoạn còn lại	1	III MN	1.2	144
2	Các đường còn lại				
	- Đường rộng từ 5m trở lên	2	II MN	1.2	96
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	3	II MN	1.2	72
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	4	II MN	1.4	56
	- Đường rộng dưới 2m	4	II MN	1	40